

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: Gói thầu số 8

Tên gói thầu: Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa, thông gió

Dự án: Xây dựng Trụ sở làm việc của Cảng vụ hàng không miền Bắc tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài

Phát hành ngày: 28/9/2018

Ban hành kèm theo Quyết định: 2062/QĐ-CVMB ngày 24/9/2018

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: Gói thầu số 8

Tên gói thầu: Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa, thông gió

Dự án: Xây dựng Trụ sở làm việc của Cảng vụ hàng không miền Bắc tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài

Phát hành ngày: 28/9/2018

Ban hành kèm theo Quyết định: 2062/QĐ-CVMB ngày 24/9/2018

TƯ VẤN LẬP HSMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2018
BÊN MỜI THẦU

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt	3
Từ ngữ viết tắt.....	4
Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU.....	5
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu	5
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu	22
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu.....	26
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.....	46
Phần 2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP.....	94
Chương V. Yêu cầu về xây lắp.....	94
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.....	122
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng.....	122
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng.....	132
Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.....	138

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP

Chương V. Yêu cầu về xây lắp

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình đang được đấu thầu, các yêu cầu về nhân sự và thiết bị để thực hiện gói thầu.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm các điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
Nghị định 46/NĐ-CP	Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
Chỉ thị 47/CT-TTg	Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/12/2017 Về việc chấn chỉnh công tác đấu thầu trong các dự án đầu tư phát triển và hoạt động mua sắm thường xuyên sử dụng vốn nhà nước
Nghị định 59/NĐ-CP	Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p>1. Phạm vi gói thầu</p>	<p>1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về xây lắp. 1.2. Tên gói thầu; số hiệu, số lượng các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) quy định tại BDL.</p>
<p>2. Nguồn vốn</p>	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.</p>
<p>3. Hành vi bị cấm</p>	<p>1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc</p>

	<p>cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;</p> <p>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;</p> <p>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;</p> <p>h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT;</p> <p>i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.</p> <p>7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13:</p> <p>a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.</p> <p>8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;</p> <p>b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.</p> <p>9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.</p>
<p>4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>4.1. Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại BDL; có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.</p> <p>4.2. Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy</p>

	<p>định của pháp luật.</p> <p>4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p> <p>4.6. Đã đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại BDL.</p>
5. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị và các dịch vụ liên quan	<p>5.1. Tất cả vật tư, thiết bị và dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ.</p> <p>5.2. “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ vật tư, thiết bị hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với vật tư, thiết bị trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra vật tư, thiết bị đó.</p> <p>5.3. Các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ có thể bao gồm: chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng, vận đơn, tài liệu kỹ thuật liên quan của vật tư thiết bị; tài liệu chứng minh tính hợp lệ của dịch vụ cung cấp cho gói thầu.</p>
6. Nội dung của HSMT	<p>6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi, bổ sung HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu; <p>Phần 2. Yêu cầu về xây lắp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về xây lắp. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>Phần 4. Phụ lục.</p> <p>6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT.</p> <p>6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi của HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định.</p> <p>6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về xây lắp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
7. Làm rõ HSMT, khảo sát hiện trường, hội nghị tiền đấu	<p>7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) theo quy định tại Mục 7.4 CDNT. Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ</p>

<p>thầu</p>	<p>HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại BDL, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 22.2 CDNT.</p> <p>7.2. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.</p> <p>7.3. Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Bên mời thầu và các bên liên quan của Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại BDL.</p> <p>7.4. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu theo quy định tại BDL. Mục đích của hội nghị là giải thích, làm rõ các vấn đề và trả lời các câu hỏi mà nhà thầu thấy chưa rõ liên quan đến nội dung HSMT. Để tạo điều kiện thuận lợi cho Bên mời thầu trả lời yêu cầu làm rõ HSMT, nhà thầu nên gửi yêu cầu làm rõ đến Bên mời thầu trước ngày tổ chức hội nghị tiền đấu thầu. Nội dung hội nghị tiền đấu thầu sẽ được Bên mời thầu lập thành biên bản, trong đó bao gồm: nội dung các câu hỏi của nhà thầu (không nêu tên cụ thể nhà thầu hỏi), nội dung câu trả lời của Bên mời thầu. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.</p>
<p>8. Sửa đổi HSMT</p>	<p>8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu.</p> <p>8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại BDL. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được các tài liệu sửa đổi HSMT theo một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p>

9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau đây: 11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT; 11.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; 11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT; 11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; 11.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT; 11.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT; 11.7. Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 16 CDNT; 11.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT; 11.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 13 CDNT; 11.10. Các nội dung khác theo quy định tại BDL .
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	13.1. Trường hợp HSMT quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
14. Giá dự thầu và giảm giá	14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu và trong biểu giá bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Phần 2 – Yêu cầu về xây lắp. 14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” tại Bảng tổng hợp giá dự thầu theo quy định tại Mẫu số 05 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này

	<p>theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.</p> <p>14.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 21.2 và 21.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu.</p> <p>14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 27 CDNT.</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 14.3 CDNT.</p> <p>14.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.</p>
<p>15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>16. Thành phần đề xuất kỹ thuật</p>	<p>Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.</p>
<p>17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p>
<p>18. Thời gian có hiệu lực của</p>	<p>18.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không</p>

<p>HSDT</p>	<p>được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p>
<p>19. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>19.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì phải lập theo Mẫu số 04 Chương IV- Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.</p> <p>19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.</p> <p>19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện</p>

	<p>biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> <p>19.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT;</p> <p>c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40 CDNT;</p> <p>d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>
<p>20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT</p>	<p>20.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”.</p> <p>Trường hợp có phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 13 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.</p> <p>20.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự khác biệt giữa bản gốc và bản chụp thì xử lý theo quy định tại BDL.</p> <p>20.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.</p> <p>20.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ</p>

	<p>ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p>
21. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	<p>21.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".</p> <p>Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ".</p> <p>Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ".</p> <p>Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p> <p>21.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <p>a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;</p> <p>b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo quy định tại Mục 22.1 CDNT;</p> <p>c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT;</p> <p>d) Ghi dòng chữ cảnh báo "không được mở trước thời điểm mở thầu".</p> <p>21.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 21.1 và 21.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
22. Thời điểm đóng thầu	<p>22.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận.</p> <p>22.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
23. HSDT nộp muộn	<p>Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p>
24. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	<p>24.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p>a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 20 và Mục 21 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi</p>

	<p>rõ “SỬA ĐỔI HSDT” hoặc “THAY THẾ HSDT” hoặc “RÚT HSDT”;</p> <p>b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22 CDNT.</p> <p>24.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo Mục 24.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p> <p>24.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.</p>
<p>25. Mở thầu</p>	<p>25.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 23 và Mục 24 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo Mục 25.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.</p> <p>25.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDT” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>25.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra niêm phong;</p> <p>b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu</p>

	<p>chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;</p> <p>c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p> <p>25.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 25.3 CDNT. Đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.</p>
<p>26. Bảo mật</p>	<p>26.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.</p> <p>26.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 27 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>27. Làm rõ HSDT</p>	<p>27.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>27.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản.</p> <p>27.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p>

	<p>27.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>27.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p>
<p>28. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>28.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>28.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>28.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>29. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>29.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT.</p> <p>29.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo Mục 16 CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về xây lắp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>29.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>30. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>30.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>30.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này</p>

	<p>không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p>30.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>31. Nhà thầu phụ</p>	<p>31.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 19(a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT.</p> <p>31.2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>31.3. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT và việc sử dụng nhà thầu phụ vượt quá tỷ lệ theo quy định tại Mục 31.2 CDNT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p> <p>31.4. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 19(b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 – Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.</p>

<p>32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>32.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động địa phương hơn (tính trên tổng giá trị tiền lương, tiền công chi trả nêu trong HSDT);</p> <p>b) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của HSMT;</p> <p>c) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.</p> <p>32.2. Đối tượng được hưởng ưu đãi và cách tính ưu đãi theo quy định tại BDL.</p>
<p>33. Đánh giá HSDT</p>	<p>33.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT:</p> <p>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:</p> <p>a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p> <p>33.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá:</p> <p>a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>33.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>33.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>34. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>34.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá HSDT;</p> <p>b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) HSMT.</p> <p>34.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Bảng tổng</p>

	<p>hợp giá dự thầu thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;</p> <p>c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nêu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.</p> <p>34.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;</p> <p>c) Thương thảo về nhân sự:</p> <p>Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSDT để đảm nhiệm các vị trí như chủ nhiệm thiết kế, chủ nhiệm khảo sát (đối với gói thầu xây lắp có yêu cầu nhà thầu phải thực hiện thiết kế một hoặc hai bước trước khi thi công), vị trí chỉ huy trường công trường, trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT;</p> <p>e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>34.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>34.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT.</p>
<p>35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p>

	<p>35.1. Có HSDT hợp lệ;</p> <p>35.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>35.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>35.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>35.5. Đáp ứng quy định tại BDL;</p> <p>35.6. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt dự toán gói thầu được duyệt. Trường hợp vượt dự toán được duyệt thì xử lý theo quy định tại các khoản 7, 8 Điều 117 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.</p>
<p>36. Hủy thầu</p>	<p>36.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 36.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT.</p>
<p>37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>37.1. Trong thời hạn quy định tại BDL, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu;</p> <p>b) Tên nhà thầu trúng thầu;</p> <p>c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu;</p> <p>d) Giá trúng thầu;</p> <p>đ) Loại hợp đồng;</p> <p>e) Thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc nhưng phải trước ngày ký hợp đồng, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.</p>
<p>38. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn</p>

	<p>thiện, ký kết hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 19.5 CDNT.</p>
39. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>39.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>39.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>39.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
40. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>40.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 5 ĐKCT Chương VII - Điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 22 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>40.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
41. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.</p>
42. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Cảng vụ hàng không miền Bắc.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 8 Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa, thông gió. Tên dự án là: Xây dựng Trụ sở làm việc của Cảng vụ hàng không miền Bắc tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài. Số lượng và số hiệu các phân thuộc gói thầu: Không có.
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Sử dụng nguồn Phí và lệ phí của Cảng vụ hàng không miền Bắc trích để lại 2015-2016 và Nguồn vốn ngân sách nhà nước
CDNT 4.1	Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không áp dụng.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Chủ đầu tư-Bên mời thầu (Cảng vụ hàng không miền Bắc, địa chỉ: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội) trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn; - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán Công ty CP ACI Việt Nam. Địa chỉ: Số 142D, phố Cự Lộc, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Văn phòng giao dịch : Tầng 8 tòa nhà Hapulico Centre Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội. + Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSMT: Công ty CP Tư vấn xây dựng T&D Việt Nam. Địa chỉ: Số 18/60/75, Giải Phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội. + Tư vấn thẩm tra Thiết kế, dự toán: Viện khoa học công nghệ xây dựng – Bộ Xây dựng. Địa chỉ: Số 81 Trần Cung, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội + Tư vấn quản lý dự án: Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng – CONINCO. Địa chỉ: Số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội. + Tư vấn giám sát : Văn phòng Tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng. Địa chỉ : Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. + Đơn vị thẩm định: Sở Xây dựng TP Hà Nội (Địa chỉ: Số 52 Phó Lê Đại Hành, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội); Sở Công thương Hà Nội (Địa chỉ: Số 331 Cầu Giấy, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội) - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: + Chủ đầu tư-Bên mời thầu: Cảng vụ hàng không miền Bắc. Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Có áp dụng
CDNT 4.7	Đối với nhà thầu nước ngoài: Không áp dụng.
CDNT 7.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (chỉ liên hệ khi cần giải thích làm rõ HSMT): Nơi nhận: Cảng vụ hàng không miền Bắc Tên đường, phố: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài

	<p>Thành phố: huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội Số điện thoại: 024 35843145 - 024 35843128 Fax: 024.35842396</p> <p>Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
CDNT 7.3	Bên mời thầu sẽ không tổ chức khảo sát hiện trường. Chủ đầu tư sẽ phối hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các Nhà thầu có yêu cầu được chủ động tự đi thị sát hiện trường nhưng phải gửi yêu cầu đến Chủ đầu tư trước thời điểm đóng thầu 5 ngày.
CDNT 7.4	Hội nghị tiền đấu thầu sẽ không được tổ chức.
CDNT 8.3	<p>Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 3 ngày làm việc.</p> <p>Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.</p>
CDNT 11.10	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu chứng minh nhà thầu có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. - Bản sao chứng thực chứng chỉ năng lực hoạt động hạng III trở lên của Nhà thầu do Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng cấp phù hợp với nội dung gói thầu và cấp công trình của dự án. - Các tài liệu theo đúng yêu cầu tại các biểu mẫu trong HSMT nhằm chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu. - Các tài liệu theo đúng yêu cầu để phục vụ Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm, Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật tại Chương III của HSMT. - Bảng liệt kê chi tiết danh mục vật tư chính, thiết bị chính đưa vào gói thầu có xác nhận của nhà thầu kèm theo tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về chủng loại, đặc tính kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ và đáp ứng về tính sẵn có phục vụ cho gói thầu bằng hợp đồng nguyên tắc với đơn vị bán hàng hoặc giấy phép bán hàng của nhà sản xuất, đại lý ủy quyền hoặc nhà phân phối chính thức.
CDNT 13.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 14.5	Các phần của gói thầu: Gói thầu không được chia thành nhiều phần độc lập.
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥90 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 140.000.000 VNĐ. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥120 ngày kể từ ngày đóng thầu..
CDNT 19.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 20.1	Số lượng bản chụp HSDT là: 04 bản và 01 USB lưu trữ file excel giá gói thầu . Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 20.2	Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh

	giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.
CDNT 22.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Cảng vụ hàng không miền Bắc Tên đường, phố: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài Thành phố: huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội Số điện thoại: 024 35843145 - 024 35843128 Fax: 024.35842396 Thời điểm đóng thầu là: 13 giờ 00 phút, ngày 08 tháng 10 năm 2018
CDNT 25.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 13 giờ 30 phút, ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: Cảng vụ hàng không miền Bắc. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội. Số điện thoại: 024 35843145 - 024 35843128
CDNT 27.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng 3 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 31.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: không quá 10% giá dự thầu của nhà thầu.
CDNT 31.4	Nhà thầu phụ đặc biệt: không được sử dụng
CDNT 32.2	a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu nhưng phải tồn tại trong thời gian thực hiện gói thầu; b) Cách tính ưu đãi: nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được xếp hạng cao hơn HSDT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Trường hợp sau khi ưu đãi nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.
CDNT 33.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: <i>phương pháp chấm điểm quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT</i>]; c) Đánh giá về giá: <i>phương pháp giá thấp nhất quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT</i>].
CDNT 33.5	Xếp hạng nhà thầu: <i>nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.</i>
CDNT 35.5	<i>Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.</i>
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 41	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Cảng vụ hàng không miền Bắc Địa chỉ: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội Số điện thoại: 024 35843145 - 024 35843128 Fax: 024.35842396 - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: Bộ Giao thông vận tải Địa chỉ: Số 80 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm - Hà Nội ĐT: 024 3941 3201 Fax: (024) 39423291/39422386 - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Hội đồng tư vấn: Bộ Giao thông vận tải

	<p>Địa chỉ: Số 80 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm - Hà Nội</p> <p>Điện thoại: 024 3941 3201 Fax: (024) 39423291/39422386</p> <p>- Số điện thoại đường dây nóng của báo đấu thầu: 0243.768.6611</p> <p>- Số điện thoại cán bộ phụ trách phát hành HSMT là 0913052565.</p>
CDNT 42	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Không áp dụng.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSĐT

1.1. Kiểm tra HSĐT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSĐT theo quy định tại Mục 11 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ HSĐT:

HSĐT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐT;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

đ) Thời hạn hiệu lực của HSĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;

e) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT; **đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 19.4, 19.5 CDNT;**

g) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh). Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

h) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

i) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐT của

nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn quy định tại các Mục 2.1, 2.2 và 2.3 Chương này. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại các Mục 2.1, 2.2 và 2.3 Chương này.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng (1)	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
2	Kiện tụng đang giải quyết (Sẽ áp dụng)	Trường hợp nhà thầu có kiện tụng đang giải quyết thì vụ kiện sẽ được coi là có kết quả giải quyết theo hướng bất lợi cho nhà thầu và các khoản chi phí liên quan đến các kiện tụng này không được vượt quá 50% giá trị tài sản ròng của nhà thầu. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 09
3	Các yêu cầu về tài chính						
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2015 đến năm 2017 để chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu <i>Giá trị tài sản ròng năm 2017 (Tổng tài sản - tổng nợ phải trả): > 0</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	- Mẫu số 10 và kèm theo tài liệu chứng minh. Báo cáo tài chính được kiểm toán
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng (2)	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng tối thiểu là 16,95 tỷ đồng , trong vòng 03 năm trở lại đây (2015, 2016, 2017).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trương ứng với	Không áp dụng	Mẫu số 11 Nhà thầu phải nộp bản sao chứng thực (trừ hóa đơn GTGT) các tài liệu

Các tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
		Doanh thu xây dựng hàng năm được tính bằng tổng các khoản thanh toán cho các hợp đồng xây dựng mà nhà thầu nhận được trong năm đó. Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.			phần công việc đảm nhận)		chứng minh về doanh thu xây dựng
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính (3)	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 3,90 tỷ đồng .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương ứng với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các mẫu 12, 13 và tài liệu chứng minh kèm theo.
4	Kinh nghiệm cụ thể trong quản lý và thực hiện hợp đồng cung cấp và thi công hệ thống điều hoà (4) (5)	Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 01/01/2015 năm trở lại đây: thỏa mãn	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương ứng với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 14 Nhà thầu phải nộp kèm theo bản sao chứng thực các tài liệu sau: - Hợp đồng thi công xây dựng công trình; - Tài liệu chứng minh về

Các tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh		Tối thiểu một thành viên liên danh
		<p>một trong các điều kiện sau</p> <p>(i) 03 hợp đồng Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa VRV/VRF, thông gió cho công trình dân dụng cấp III trở lên, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là 11.300.000.000 VND</p> <p>hoặc</p> <p>(ii) số lượng hợp đồng Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa VRV/VRF, thông gió ít hơn hoặc bằng 03, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là 11.300.000.000 VND và tổng giá trị tất cả các hợp đồng \geq 33.900.000.000 VND.</p>				<p>loại, cấp, quy mô công trình của chủ đầu tư hoặc cơ quan quản lý nhà nước khi nội dung hợp đồng không thể xác định được loại, quy mô và cấp công trình.</p> <p>- Tài liệu chứng minh công trình đã nghiệm thu đưa vào sử dụng (Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kết quả kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng của cơ quan quản lý nhà nước...). Đối với hợp đồng đã hoàn thành phần lớn cung cấp tài liệu chứng minh nhà thầu đã hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc hợp đồng (và phụ lục hợp đồng – nếu có)</p> <p>- Bản sao y có xác nhận của Nhà thầu cho hóa</p>	

Các tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
							<p>đơn giá trị gia tăng của Hợp đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với các hợp đồng trong đó nhà thầu đóng vai trò là thầu phụ, phải có tài liệu chấp thuận của Chủ đầu tư. - Đối với các hợp đồng trong đó nhà thầu đóng vai trò là thành viên liên danh mà các tài liệu nêu trên không thể hiện phạm vi công việc của nhà thầu, Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực: tài liệu chứng minh phạm vi công việc của mình trong hợp đồng.
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ	<p>- Nhà thầu phải có cam kết bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế theo quy định. Nhà thầu phải chỉ rõ: Tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ 24/24h của người phụ trách.</p> <p>- Đối với các thiết bị đặc thù có thời gian bảo hành > 24 tháng thì nhà thầu</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này theo phần việc đảm nhận	Không áp dụng	

Các tiêu chí năng lực tài chính và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh		Tối thiểu một thành viên liên danh
	sau bán hàng khác	<p>phải có cam kết bảo hành thiết bị theo công bố của nhà sản xuất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có cam kết có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác theo yêu cầu như sau: + Thời gian có mặt sửa chữa khẩn cấp các hư hỏng, sai sót trong vòng 12 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư . + Nhà thầu hoặc đơn vị được ủy quyền chính hãng phải được một tổ chức độc lập cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 về lĩnh vực cung cấp, lắp đặt, bảo hành, bảo trì (bản sao chứng thực) còn hiệu lực. + Nhà thầu có đội ngũ kỹ thuật riêng để thực hiện việc bảo hành bảo trì (liệt kê danh sách, số điện thoại liên lạc). 					

Ghi chú:

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

(2) Nhà thầu phải nộp tài liệu chứng minh về doanh thu xây dựng như: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu hợp pháp khác.

(3) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(4) Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.

(5) Hợp đồng tương tự được hiểu như sau:

- Tương tự về bản chất và độ phức tạp: Hệ thống điều hòa sử dụng công nghệ VRV/VRF (hệ thống điều hòa trung tâm có lưu lượng môi chất có thể thay đổi được thông qua điều chỉnh tần số dòng điện), thông gió cho công trình dân dụng cấp III trở lên.

- Tương tự về quy mô công việc : Giá trị của hợp đồng tối thiểu bằng **11,3 tỷ đồng**.

(6) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật:

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phân công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 07 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

a) Nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

STT	Vị trí công việc	Tổng số năm kinh nghiệm	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự
1	01 Chỉ huy trưởng công trường.	Số năm kinh nghiệm ≥ 10 năm.	<ul style="list-style-type: none">- Kỹ sư chuyên ngành điện lạnh hoặc điện tử hoặc tự động hóa.- Đã là chỉ huy trưởng hạng III trở lên (theo Nghị định 59/NĐ-CP). Trong vòng 5 năm gần đây (tính đến năm 2017), đã là chỉ huy trưởng tối thiểu 3 công trình thi công hệ thống điều hòa không khí loại VRV/VRF của công trình dân dụng cấp III trở lên.- Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực các tài liệu:<ul style="list-style-type: none">+ Bằng tốt nghiệp đại học trở lên,+ Hợp đồng xây dựng+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng có tên với vai trò là chỉ huy trưởng hoặc xác nhận của của Chủ đầu tư đã là chỉ huy trưởng của Hợp đồng xây dựng nói trên.+ Tài liệu chứng minh qui mô, cấp công trình của Hợp đồng xây dựng nói trên.
2	02 Kỹ sư chuyên ngành điện lạnh hoặc điện tử hoặc tự động hóa	≥ 05 năm	<p>Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Bằng tốt nghiệp đại học.+ Đã tham gia thi công tương ứng với phần công việc được đảm nhiệm của tối thiểu 1 công trình dân dụng cấp III trở lên hoặc tối thiểu 2 công trình dân dụng cấp IV trở lên bằng Quyết định thành lập Ban chỉ huy công trường;
3	01 Kỹ sư kinh tế xây dựng	≥ 03 năm	<p>Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Bằng tốt nghiệp đại học+ Chứng chỉ kỹ sư định giá hạng 2 trở lên còn hiệu lực+ Đã tham gia thi công tương ứng với phần công việc được đảm nhiệm của tối thiểu 1 công trình dân dụng cấp III trở lên hoặc tối thiểu 2 công trình dân dụng cấp IV trở lên bằng Quyết định thành lập Ban chỉ huy công trường;

STT	Vị trí công việc	Tổng số năm kinh nghiệm	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự
4	01 Kỹ sư phụ trách quản lý chất lượng	≥03 năm	Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực các tài liệu sau: + Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành điện lạnh hoặc điện tử hoặc tự động hóa + Đã tham gia thi công tương ứng với phần công việc được đảm nhiệm của tối thiểu 1 công trình dân dụng cấp III trở lên hoặc tối thiểu 2 công trình cấp IV bằng Quyết định thành lập Ban chỉ huy công trường;
5	01 Kỹ sư chuyên ngành kỹ thuật, có chứng nhận bồi dưỡng an toàn lao động.	≥03 năm	Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực các tài liệu sau: + Bằng tốt nghiệp đại học + Đã tham gia thi công tương ứng với phần công việc được đảm nhiệm của tối thiểu 1 công trình dân dụng cấp III trở lên hoặc tối thiểu 2 công trình cấp IV bằng Quyết định thành lập Ban chỉ huy công trường;
6	Lực lượng công nhân kỹ thuật. Có từ 20 công nhân kỹ thuật trở lên phù hợp với gói thầu. Trong đó tổ trưởng các tổ đội thi công như: điện, điện lạnh phải có bằng nghề hoặc chứng nhận đào tạo nghề phù hợp		Có đầy đủ hồ sơ chứng minh theo yêu cầu của HSMT bao gồm: - Danh sách công nhân kỹ thuật trong đó ghi rõ tên, năm sinh, ngành nghề, chức vụ (tổ trưởng hay tổ viên); - Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực trong vòng 6 tháng trước thời điểm đấu thầu các tài liệu sau: + Chứng nhận đào tạo nghề hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp kỹ thuật trở lên phù hợp với từng tổ trưởng; + Chứng minh thư nhân dân (hoặc thẻ căn cước công dân) của tất cả công nhân kỹ thuật kê khai trong HSDT.
7	Lực lượng cán bộ kỹ thuật bảo trì, bảo dưỡng và bảo hành ≥ 03 cán bộ	≥03 năm	Có đầy đủ hồ sơ chứng minh theo yêu cầu của HSMT bao gồm: - Danh sách cán bộ kỹ thuật trong đó ghi rõ tên, ngành nghề, chức vụ (tổ trưởng hay tổ viên), số điện thoại liên lạc của tổ trưởng bảo trì, bảo dưỡng và bảo hành. - Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực trong vòng 6 tháng trước thời điểm đấu thầu các tài liệu sau: + Chứng nhận đào tạo nghề hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp kỹ thuật trở lên phù hợp với vị trí đảm nhiệm.

STT	Vị trí công việc	Tổng số năm kinh nghiệm	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự
			+ Chứng minh thư nhân dân (hoặc thẻ căn cước công dân).

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 15, 16 và 17 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu để thực hiện gói thầu theo yêu cầu sau đây:

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy khoan cầm tay 0,5kw	≥ 01 cái
2	Máy khoan 750w	≥ 01 cái

Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết về các thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu theo Mẫu số 18 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

Thiết bị thi công có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê. Nhà thầu phải có hợp đồng mua máy được công chứng hoặc bản sao y hóa đơn mua máy hoặc bản sao chứng thực kiểm định máy để chứng minh quyền sở hữu thiết bị, hoặc hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị (bên cho thuê thiết bị phải chứng minh các thiết bị cho thuê thuộc sở hữu của mình như yêu cầu ở trên).

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có): Không áp dụng

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Chấm điểm với thang điểm 100	
			Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
1	Giải pháp kỹ thuật		20	16
1.1	Mức độ đáp ứng yêu cầu về vật tư, vật liệu		8	
	Có tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ, chất lượng cung cấp đầy đủ các loại vật tư, thiết bị chính đưa vào công trình (Hợp đồng cung cấp hoặc thỏa thuận cung cấp kèm theo bản sao chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị cung cấp, catalogue sản phẩm hoặc chứng nhận chất	Đầy đủ tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ, chất lượng cung cấp các loại vật tư, thiết bị chính sau đây: Máy điều hòa VRV, máy điều hòa cục bộ treo tường, quạt các loại, bộ chia ga, bộ điều khiển gắn tường, van điều chỉnh lưu lượng các loại, các loại cấu kiện chế tạo bằng tôn dày 0,7mm, ống đồng các loại, bảo ôn, vỏ tủ điện các loại, MCCB các loại, máy biến dòng các loại, thanh cái đồng, dây điện các loại, cáp điều khiển các loại phù hợp với	8	

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Chấm điểm với thang điểm 100	
	<p>lượng kèm đặc tính kỹ thuật).</p> <p>- Đối với Máy điều hòa VRV, máy điều hòa cục bộ treo tường, quạt các loại, bộ chia ga, bộ điều khiển gắn tường (Hợp đồng nguyên tắc cung cấp hoặc thỏa thuận cung cấp kèm theo bản sao chứng thực:</p> <p>+ Giấy ủy quyền chính hãng hoặc giấy phép bán hàng chính hãng;</p> <p>+ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị cung cấp, đại lý hoặc đơn vị được ủy quyền bán hàng chính hãng;</p> <p>+ Catalogue;)</p>	<p>Chỉ dẫn kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và tiêu chuẩn áp dụng cho dự án được duyệt.</p>		
		<p>Thiếu tài liệu chứng minh 01 loại vật tư, hoặc 01 loại vật tư không đáp ứng Chỉ dẫn kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và tiêu chuẩn áp dụng cho dự án được duyệt</p>	3	
		<p>Thiếu tài liệu chứng minh từ 02 đến 03 loại vật tư trở lên hoặc từ 02 đến 03 loại vật tư trở lên không đáp ứng Chỉ dẫn kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và tiêu chuẩn áp dụng cho dự án được duyệt</p>	1	
		<p>Thiếu tài liệu chứng minh từ 04 loại vật tư, vật liệu trở lên hoặc 01 thiết bị chính hoặc từ 04 loại vật tư, vật liệu trở lên hoặc 01 thiết bị chính không đáp ứng Chỉ dẫn kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và tiêu chuẩn áp dụng cho dự án được duyệt</p>	0	
1.2	<p>Giải pháp kỹ thuật, biện pháp thi công chủ yếu cho các công tác chính</p>		7	
	<p>a) Công tác chuẩn bị thi công</p>	<p>Nêu đầy đủ, chi tiết, hợp lý đáp ứng Chỉ dẫn kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và tiêu chuẩn áp dụng cho dự án được duyệt</p>	2	
		<p>Có nêu nhưng chỉ đáp ứng một phần Chỉ dẫn kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và tiêu chuẩn áp dụng cho dự án được duyệt</p>	1	
		<p>Không nêu hoặc nêu sơ sài không đáp ứng Chỉ dẫn kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và tiêu chuẩn áp dụng cho dự án được duyệt</p>	0	
	<p>b) Biện pháp thi công các hạng mục công trình: Lắp đặt phần ống gió của hệ thống điều hòa không khí, cấp khí tươi; Lắp đặt phần ống gió của hệ thống hút mùi vệ sinh; Lắp đặt phần ống ga, nước</p>	<p>Có đầy đủ bản vẽ, thuyết minh biện pháp thi công: các giải pháp kỹ thuật, biện pháp thi công các công tác thi công chính (Lắp đặt phần ống gió của hệ thống điều hòa không khí, cấp khí tươi; Lắp đặt phần ống gió của hệ thống hút mùi vệ sinh; Lắp đặt phần ống ga, nước ngưng; Lắp đặt điện điều hòa) nêu</p>	5	

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Chấm điểm với thang điểm 100	
	ngưng; Lắp đặt điện điều hòa	đầy đủ, chi tiết, hợp lý, khả thi và phù hợp với bản vẽ biện pháp thi công, tiêu chuẩn áp dụng		
		Có đủ thuyết minh và bản vẽ biện pháp thi công, giải pháp kỹ thuật nêu đầy đủ, khả thi nhưng còn một vài điểm chưa chi tiết	3	
		Nêu thiếu thuyết minh biện pháp thi công 1 hạng mục công việc.	1	
		Giải pháp kỹ thuật nêu thiếu các công tác thi công chính hoặc không hợp lý, không khả thi	0	
1.3.	Tổ chức mặt bằng công trường		3	
	a) Mặt bằng bố trí công trường, thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu	Có mặt bằng tổ chức công trường hợp lý, phù hợp với hiện trạng, biện pháp tổ chức thi công	1	
		Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không phù hợp	0	
	b) Bố trí rào chắn, biển báo...	Có bố trí rào chắn biển báo ... đầy đủ, hợp lý	1	
		Không bố trí hoặc có bố trí nhưng không hợp lý	0	
	c) Giải pháp cấp điện, vận chuyển thiết bị vật tư, liên lạc trong quá trình thi công	Có giải pháp tính toán cấp điện, giao thông liên lạc đầy đủ, hợp lý trong quá trình thi công	1	
		Không nêu, nêu không đầy đủ, không hợp lý, không có bản tính toán đường điện, nước thi công	0	
1.4	Hệ thống tổ chức:		2	
	Sơ đồ hệ thống tổ chức của Nhà thầu tại công trường: Các bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị an toàn...các tổ đội thi công.	Có sơ đồ, thuyết minh hệ thống tổ chức công trường rõ ràng, chi tiết, hợp lý, có phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng vị trí.	2	
		Không nêu hoặc nêu không đầy đủ hoặc không hợp lý	0	
2	Biện pháp tổ chức thi công		30	24
	Mặt bằng và biện pháp tổ chức thi công: Lắp đặt phần ống gió của hệ thống điều hòa không	Có mặt bằng tổ chức thi công và thuyết minh biện pháp TCTC rõ ràng, đầy đủ, chi tiết, khả thi cho từng giai đoạn thi công	30	

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Chấm điểm với thang điểm 100	
	khí, cấp khí tươi; Lắp đặt phần ống gió của hệ thống hút mùi vệ sinh; Lắp đặt phần ống ga, nước ngưng; Lắp đặt điện điều hòa	Có mặt bằng tổ chức thi công và thuyết minh biện pháp TCTC đầy đủ cho từng giai đoạn thi công nhưng chưa chi tiết	24	
		Có mặt bằng tổ chức thi công và thuyết minh biện pháp TCTC không đầy đủ cho từng giai đoạn thi công	20	
		Không có mặt bằng hoặc không có thuyết minh biện pháp tổ chức thi công hoặc biện pháp tổ chức thi công cho từng giai đoạn thi công không hợp lý, không khả thi	0	
3	Tiến độ thi công		13	10,4
3.1	Tổng tiến độ thi công		4	
	a) Thời gian hoàn thành công trình	Có thời gian hoàn thành công trình ≤ 12 tháng	1	
		Có thời gian hoàn thành công trình > 12 tháng	0	
	b) Vượt tiến độ so với yêu cầu	Giảm tiến độ so với yêu cầu cứ 15 ngày cộng thêm 1 điểm, tối đa không quá 2 điểm	2	
	c) Sự phối hợp giữa các công tác thi công, các tổ đội thi công;	Các công tác thi công, các tổ đội thi công được bố trí, phối hợp khoa học, hợp lý	1	
		Các công tác thi công, các tổ đội thi công được bố trí, phối hợp không khoa học, không hợp lý	0	
3.2	Biểu đồ huy động		7	
	a) Nhân sự	Biểu đồ huy động về nhân sự hợp lý, số lượng lao động bố trí trên biểu đồ đáp ứng yêu cầu về tiến độ	3	
		Không có biểu đồ huy động nhân sự hoặc có nhưng chưa hợp lý, số lượng lao động bố trí trên biểu đồ không đáp ứng yêu cầu về tiến độ	0	
	b) Vật liệu	Biểu đồ huy động vật liệu hợp lý, khối lượng và chủng loại vật tư bố trí trên biểu đồ đáp ứng yêu cầu về tiến độ	2	
		Không có biểu đồ huy động về vật liệu hoặc có nhưng không hợp lý	0	
	c) Thiết bị thi công	Biểu đồ huy động thiết bị thi công hợp lý, số lượng và chủng loại máy móc, thiết bị bố trí trên biểu đồ phù hợp với biểu đồ tiến độ thi công	2	

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Chấm điểm với thang điểm 100	
		Không có biểu đồ huy động thiết bị hoặc có nhưng không phù hợp với tiến độ thi công	0	
3.3	Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi mất điện		2	
		Có biện pháp đảm bảo tiến độ thi công, duy trì thi công khi mất điện hợp lý, khả thi	2	
		Không nêu hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
4	Biện pháp bảo đảm chất lượng		10	8
4.1	Sơ đồ quản lý chất lượng		2	
		Nhà thầu có sơ đồ quản lý chất lượng đầy đủ, hợp lý	2	
		Không có hoặc có nhưng không hợp lý, không phù hợp	0	
4.2	Quản lý chất lượng vật tư		3	
	a) Lập bảng danh mục toàn bộ vật tư, vật liệu sẽ đưa vào gói thầu	Nhà thầu có danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị đưa vào gói thầu: nêu rõ tên, chủng loại, mã hiệu, xuất xứ, nguồn cung cấp vật tư, vật liệu phù hợp với quy cách, chủng loại.	1	
		Không có hoặc có nhưng không đầy đủ, không đáp ứng yêu cầu của HSMT	0	
	b) Quy trình và các biện pháp quản lý chất lượng vật tư, vật liệu và thiết bị	Có đầy đủ, chi tiết, hợp lý	1	
		Không nêu hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
	c) Quy trình xử lý các sản phẩm không phù hợp	Có đầy đủ, chi tiết, hợp lý	1	
		Không nêu hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
4.3	Quản lý chất lượng cho từng công tác thi công		1,5	
		Có đầy đủ, chi tiết, hợp lý	1,5	

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Chấm điểm với thang điểm 100	
		Không nêu hoặc không đầy đủ cho từng công tác thi công	0	
4.4	Biện pháp bảo quản vật liệu, thiết bị, công trình khi mưa bão		1,5	
		Có đầy đủ, chi tiết, hợp lý	1,5	
		Không nêu hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
4.5	Quy trình bảo trì, bảo dưỡng và bảo hành		2	
		Có đầy đủ, chi tiết, hợp lý thể hiện rõ lịch bảo trì, các mốc thời gian bảo dưỡng và công tác bảo hành khi tiếp nhận thông tin từ chủ đầu tư đối với trạm biến áp, máy phát điện, hệ thống điện nhẹ, hệ thống điện dân dụng	2	
		Không nêu hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
5	Vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động		15	12
5.1	Các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường		4	
	a) Tiếng ồn b) Bụi c) Kiểm soát rác thải, vệ sinh	Có đầy đủ, chi tiết, hợp lý	4	
		Không nêu hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
5.2	Phòng cháy, chữa cháy		3	
	a) Quy định, phạm vi tiêu chuẩn	Nêu đầy đủ các quy định, tiêu chuẩn về phòng cháy phải tuân thủ	1,5	
		Không nêu hoặc có nêu nhưng không phù hợp	0	
	b) Các giải pháp, biện pháp, trang bị phương tiện phòng chống cháy nổ	Nêu đầy đủ, chi tiết, hợp lý	1,5	
		Không nêu hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
5.3	An toàn lao động		8	

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Chấm điểm với thang điểm 100	
	a) Tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động	Có phương án tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra ATLĐ	2	
		Không có	0	
	b) Biện pháp bảo đảm an toàn lao động cho từng công đoạn thi công	Có biện pháp đảm bảo ATLĐ cho từng công đoạn thi công hợp lý, đầy đủ, rõ ràng	2	
		Không có hoặc có nêu nhưng không đầy đủ, hợp lý	0	
	c) An toàn giao thông ra vào công trường	Có biện pháp hợp lý đảm bảo an toàn giao thông ra vào công trường	2	
		Không có hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
	d) Bảo đảm an ninh công trường, quản lý nhân sự, thiết bị	Có biện pháp hợp lý đảm bảo an ninh công trường, quản lý nhân sự, thiết bị	1	
		Không có hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
	đ) Quản lý an toàn cho công trình và cư dân xung quanh công trường	Có biện pháp hợp lý đảm bảo an toàn cho công trình và cư dân xung quanh công trường	1	
		Không có hoặc có nêu nhưng không hợp lý	0	
6	Bảo hành, bảo trì công trình		7	5,6
a		Nhà thầu có cam kết bảo hành, bảo trì công trình 12 tháng. Đối với các thiết bị có thời gian bảo hành trên 12 tháng có cam kết bảo hành theo nhà sản xuất.	2	
b		Cam kết thực hiện bảo hành, bảo trì trong vòng 12 tiếng sau khi nhận được thông báo từ chủ đầu tư	3,6	
c		Nhà thầu có cam kết bảo hành, bảo trì công trình > 12 tháng. Mỗi tháng kéo dài thời gian bảo hành được cộng 0,2 điểm. Tối đa không quá 1,4 điểm.	1,4	
d		Nhà thầu có cam kết bảo hành, bảo trì công trình < 12 tháng hoặc không có cam kết thực hiện bảo hành, bảo trì trong vòng 24 tiếng sau khi nhận được thông báo từ	0	

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu chi tiết	Chấm điểm với thang điểm 100	
		chủ đầu tư.		
7	Uy tín của nhà thầu		5	4
a	Hợp đồng thi công hệ thống điều hòa không khí VRV/VRF công trình dân dụng cấp III trở lên, giá trị hợp đồng tối thiểu 11,3 tỷ đồng hoàn thành vượt tiến độ	Nhà thầu có số lượng hợp đồng hoàn thành vượt tiến độ ≥ 2 (Có Bản sao chứng thực tài liệu chứng minh kèm theo) trong vòng 5 năm trở lại đây	5	
		Nhà thầu có số lượng hợp đồng hoàn thành tiến độ ≥ 1 (Có bản sao chứng thực tài liệu chứng minh kèm theo) trong vòng 5 năm trở lại đây	4	
		Nhà thầu không có	0	
	Tổng cộng		100	80

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì

được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp một công việc trong HSDT của nhà thầu có sai lệch không có đơn giá dự thầu thì lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với công việc này trong số các HSDT của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT: Không áp dụng

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập: Không áp dụng

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

- Mẫu số 01 (a). Đơn dự thầu (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá*)
- Mẫu số 01 (b). Đơn dự thầu (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu*)
- Mẫu số 02. Giấy ủy quyền
- Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh
- Mẫu số 04. Bảo lãnh dự thầu
- Mẫu số 05. Bảng tổng hợp giá dự thầu
- Mẫu số 06 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu
- Mẫu số 06 (b). Bản kê khai thông tin về thành viên của nhà thầu liên danh
- Mẫu số 07. Danh sách các công ty đảm nhận phần công việc của gói thầu
- Mẫu số 08. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ
- Mẫu số 09. Kiến tụng đang giải quyết
- Mẫu số 10. Tình hình tài chính trước đây của nhà thầu
- Mẫu số 11. Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng
- Mẫu số 12. Nguồn lực tài chính
- Mẫu số 13. Yêu cầu về nguồn lực tài chính
- Mẫu số 14. Hợp đồng tương tự
- Mẫu số 15. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt
- Mẫu số 16. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt
- Mẫu số 17. Bản kinh nghiệm chuyên môn
- Mẫu số 18. Bảng kê khai thiết bị
- Mẫu số 19 (a). Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ
- Mẫu số 19 (b). Bản kê khai nhà thầu phụ đặc biệt

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày: [ghi ngày tháng năm kỳ đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] ⁽²⁾ cùng với Bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu] ⁽³⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ ⁽⁴⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁵⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁶⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và Biểu tiến độ thi công nêu trong HSDT.

(4) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký,

trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] ⁽²⁾ cùng với Bảng tổng hợp giá dự kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ____ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] ⁽³⁾

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu] ⁽⁴⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ ⁽⁵⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁶⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁷⁾
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và Biểu tiến độ thi công nêu trong HSDT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu

thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ dự thầu;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thi bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____ , ngày _ tháng _ năm _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ⁽²⁾ _____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

Căn cứ⁽²⁾ _____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ___ tháng ___ năm ___ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Ký đơn dự thầu;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút HSĐT, sửa đổi, thay thế HSĐT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ _____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

Bên thụ hưởng: [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả⁽⁴⁾.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(4) Áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

Bên mời thầu sẽ đưa ra danh sách các hạng mục công việc của gói thầu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” cùng với đơn vị đo lường và khối lượng mời thầu tương ứng, phù hợp với mô tả công việc, bản vẽ và chi tiết kỹ thuật trong Chương V – Yêu cầu về xây lắp.

Mỗi hạng mục sẽ được mô tả chi tiết để hướng dẫn rõ ràng cho nhà thầu, bao gồm: loại công việc, phạm vi công việc, mức độ phức tạp, tiêu chuẩn yêu cầu.

Nhà thầu phải chào giá trọn gói cho mỗi hạng mục công việc. Tổng giá của tất cả các hạng mục công việc sẽ là giá dự thầu.

Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật : Nhà thầu xem tại Điểm 3 Mục III Chương V. Yêu cầu xây lắp trong HSMT và Chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo HSMT.

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
A	HẠNG MỤC CHUNG	Mục III Chương V Yêu cầu xây lắp				
1	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng		Khoản	1		
2	Bảo hiểm Công trình đối với phần thuộc trách nhiệm của nhà thầu (nếu có)		Khoản	1		
3	Bảo hiểm thiết bị của nhà thầu		Khoản	1		
4	Bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba		Khoản	1		
5	Chi phí bảo trì		Tháng	12		
6	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		Khoản	1		
7	Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến công trường		Khoản	1		
8	Chi phí dọn dẹp công trường khi hoàn thành		Khoản	1		
B	LẮP ĐẶT HỆ THỐNG	Mục III Chương V Yêu cầu xây lắp				

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
I	Lắp đặt phần ống gió của hệ thống điều hòa không khí, cấp khí tươi					
1	Cửa cấp gió 600x600 (kèm hộp gió 550x550x300, kèm bảo ôn)		cái	30,0000		
2	Cửa cấp gió 300x300 (kèm hộp gió 250x250x250)		cái	31,0000		
3	Cửa hồi gió 600x600		cái	30,0000		
4	Hộp gió đầu cấp kèm bảo ôn		cái	15,0000		
5	Bạt nối mềm		cái	56,0000		
6	Ống nối mềm kèm bảo ôn D300		m	90,0000		
7	Ống nối mềm kèm bảo ôn D250		m	44,0000		
8	Ống nối mềm không bảo ôn D100		m	10,0000		
9	Ống nối mềm không bảo ôn D150		m	232,0000		
10	Ống nối mềm không bảo ôn D200		m	55,0000		
11	Ống nối mềm không bảo ôn D250		m	25,0000		
12	Van điều chỉnh lưu lượng D100		cái	4,0000		
13	Van điều chỉnh lưu lượng D150		cái	110,0000		
14	Van điều chỉnh lưu lượng D200		cái	14,0000		
15	Van điều chỉnh lưu lượng D250		cái	6,0000		
16	Ống cấp gió tươi KT 1200x300 tôn dày 0,7mm		m	15,0000		
17	Ống cấp gió tươi KT 600x300 tôn dày 0,7mm		m	22,0000		
18	Ống cấp gió tươi KT 500x300 tôn dày 0,7mm		m	18,0000		
19	Ống cấp gió tươi KT 500x200 tôn dày 0,7mm		m	10,0000		
20	Ống cấp gió tươi KT 400x300 tôn dày 0,7mm		m	5,0000		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
21	Ống cấp gió tươi KT 400x250 tôn dày 0,7mm		m	15,0000		
22	Ống cấp gió tươi KT 400x200 tôn dày 0,7mm		m	50,0000		
23	Ống cấp gió tươi KT 300x300 tôn dày 0,7mm		m	7,0000		
24	Ống cấp gió tươi KT 300x200 tôn dày 0,7mm		m	80,0000		
25	Ống cấp gió tươi KT 200x200 tôn dày 0,7mm		m	150,0000		
26	Ống cấp gió tươi KT 150x150 tôn dày 0,7mm		m	176,1000		
27	Ống cấp gió tươi KT 100x100 tôn dày 0,7mm		m	25,0000		
28	Cửa lấy gió 600x200 (kèm lưới chắn công trùng)		cái	2,0000		
29	Cửa lấy gió 800x200 (kèm lưới chắn công trùng)		cái	2,0000		
30	Cửa lấy gió 1000x300 (kèm lưới chắn công trùng)		cái	1,0000		
31	Cửa lấy gió 1200x200 (kèm lưới chắn công trùng)		cái	1,0000		
32	Cửa lấy gió 1200x250 (kèm lưới chắn công trùng)		cái	6,0000		
33	Cửa lấy gió 1200x800 (kèm lưới chắn công trùng)		cái	1,0000		
34	Chuyên tiết diện 100x100/D100 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	4,0000		
35	Chuyên tiết diện 150x150/D100 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	39,0000		
36	Chuyên tiết diện 200x200/D200 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	6,0000		
37	Chuyên tiết diện trước quạt (các loại) tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	30,0000		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
38	Chuyên tiết diện sau quạt (các loại) tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	30,0000		
39	Cút 90 KT 1200x300 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	3,0000		
40	Cút 90 KT 600x300 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	3,0000		
41	Cút 90 KT 300x200 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	3,0000		
42	Cút 90 KT 200x200 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	5,0000		
43	Cút 90 KT 150x150 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	4,0000		
44	Côn thu 1200x300/500x300/L=500 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
45	Côn thu 600x300/400x300/L=400 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
46	Côn thu 600x250/400x250/L=400 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	2,0000		
47	Côn thu 600x250/500x200/L=500 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	2,0000		
48	Côn thu 600x250/400x200/L=400 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
49	Côn thu 600x250/300x200/L=300 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
50	Côn thu 600x200/400x200/L=400 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
51	Côn thu 500x200/300x200/L=300 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	2,0000		
52	Côn thu 400x250/300x200/L=300 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
53	Côn thu 400x200/300x200/L=300 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	5,0000		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
54	Côn thu 400x200/200x200/L=200 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
55	Côn thu 300x200/200x200/L=200 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	8,0000		
56	Côn thu 300x150/150x150/L=150 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
57	Côn thu 200x200/150x150/L=150 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	9,0000		
58	Chân rẽ 800x300/600x300/300 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
59	Chân rẽ 700x300/500x300/250 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
60	Chân rẽ 550x200/400x200/200 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
61	Chân rẽ 450x300/300x300/150 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		
62	Chân rẽ 450x200/300x200/150 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	4,0000		
63	Chân rẽ 350x200/250x200/125, 350x200/D250/125 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	6,0000		
64	Chân rẽ 300x200/200x200/100, 300x200/D200/100 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	31,0000		
65	Chân rẽ 200x200/150x150/75, 200x150/D150/75 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	104,0000		
66	Chân rẽ 150x150/100x100/75 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	4,0000		
67	Chạc ba nhánh thẳng 600x300/600x300/200x200 0 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	1,0000		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
II	Lắp đặt phần ống gió của hệ thống hút mùi vệ sinh					
68	Cửa hút gió 200x200 (kèm hộp gió, van điều chỉnh)		cái	64,0000		
69	Ống gió KT 100x100 tôn dày 0,7mm		m	12,0000		
70	Ống gió KT 150x150 tôn dày 0,7mm		m	6,8000		
71	Ống gió KT 200x200 tôn dày 0,7mm		m	35,0000		
72	Ống gió KT 300x200 tôn dày 0,7mm		m	45,0000		
73	Ống gió KT 400x200 tôn dày 0,7mm		m	2,0000		
74	Chuyên tiết diện KT 100x100 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	5,0000		
75	Chân rãnh D150/75 tôn mạ kẽm dày 0,7mm		cái	58,0000		
III	LẮP ĐẶT PHẦN ỐNG GA, NƯỚC NGỪNG					
76	Ống đồng Φ6,4 + bảo ôn		100m	0,3600		
77	Ống đồng Φ9,5 + bảo ôn		100m	9,9400		
78	Ống đồng Φ12,7 + bảo ôn		100m	1,5300		
79	Ống đồng Φ15,9 + bảo ôn		100m	9,5600		
80	Ống đồng Φ19,1 + bảo ôn		100m	4,6900		
81	Ống đồng Φ22,2 + bảo ôn		100m	0,7900		
82	Ống đồng Φ28,6 + bảo ôn		100m	1,8300		
83	Ống đồng Φ34,9 + bảo ôn		100m	2,5900		
84	Ống đồng Φ41,3 + bảo ôn		100m	1,7000		
85	Cút đồng 90o Φ28,6		cái	9,0000		
86	Cút đồng 90o Φ34,9		cái	42,0000		
87	Cút đồng 90o Φ41,3		cái	25,0000		
88	Ống nhựa Φ27 + bảo ôn		100m	6,3300		
89	Ống nhựa Φ34 + bảo ôn		100m	5,5400		
90	Ống nhựa Φ42 + bảo ôn		100m	1,2000		
91	Côn nhựa Φ34/27		cái	85,0000		
92	Cút nhựa Φ27		cái	215,0000		
93	Cút nhựa Φ32		cái	87,0000		
94	Tê nhựa D34/D27/D34		cái	80,0000		
IV	LẮP ĐẶT ĐIỆN ĐIỀU	Mục III				

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
	HÒA	Chương V Yêu cầu xây lắp				
IV.1	Tủ điện điều hòa					
95	Vỏ tủ điện, sơn tĩnh điện, 1800x1000x500		1 tủ	1,0000		
96	MCCB 3P-630A, 36kA		cái	1,0000		
97	MCCB 3P-40A, 25kA		cái	11,0000		
98	MCCB 3P-32A, 25kA		cái	6,0000		
99	MCCB 3P-25A, 25kA		cái	11,0000		
100	MCCB 3P-20A, 25kA		cái	4,0000		
101	Đèn báo pha		1 cái	1,0000		
102	Cầu chì 220/2A		1 cái	1,0000		
103	Thanh cái đồng 630A (3pha)		bộ	1,0000		
104	Vôn kế 0-450V		cái	1,0000		
105	Ampe kế 0-450		cái	1,0000		
106	Chuyển mạch vôn kế		bộ	1,0000		
107	Máy biến dòng 3x630/5A		bộ	1,0000		
IV.2	Tủ điện điều hòa các tầng, phòng					
108	Vỏ tủ điện tôn dày 1.2mm, sơn tĩnh điện, kích thước 600x400x200mm, loại đặt trong nhà		hộp	7,0000		
109	MCCB 3P-32A, 10kA		cái	1,0000		
110	MCCB 3P-25A, 10kA		cái	1,0000		
111	MCCB 3P-20A, 10kA		cái	4,0000		
112	MCCB 3P-16A, 6kA, MCCB 3P-10A, 6kA		cái	3,0000		
113	MCB 1P-10A, 6kA		cái	90,0000		
114	MCB 1P-16A, 6kA		cái	4,0000		
115	Thanh cái đồng 32A (3 pha)		bộ	1,0000		
116	Thanh cái đồng 25A (3 pha)		bộ	1,0000		
117	Thanh cái đồng 20A (3 pha)		bộ	4,0000		
118	Thanh cái đồng 16A (3 pha)		bộ	1,0000		
IV.3	Đây, cáp, thang máng điện					

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
119	Cu/XLPE/PVC (4x10)+E(1x10)mm ²		m	290,0000		
120	Cu/XLPE/PVC (4x6)+E(1x6)mm ²		m	60,0000		
121	Cu/XLPE/PVC (4x4)+E(1x4)mm ²		m	40,0000		
122	Cu/XLPE/PVC (4x2,5)+E(1x2,5)mm ²		m	60,0000		
123	Cu.PVC/PVC (2x2,5)+E(1x2,5)mm ²		m	4.285,0000		
124	Cáp điện điều khiển nổi cục trong với cục ngoài (2x1,5)mm ²		m	2.050,0000		
125	Cáp điện điều khiển nổi remote controller STP (2x0,75)mm ²		m	1.950,0000		
126	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, D20		m	1.890,0000		
127	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, D25		m	150,0000		
128	Thang cáp KT 150x50		m	300,0000		
129	Thang cáp KT 700x200		m	10,0000		
130	Thang cáp KT 300x200		m	20,0000		
B	THIẾT BỊ ĐIỀU HÒA	Mục III Chương V Yêu cầu xây lắp				
I	Outdoor hệ VRV - 2 chiều inverter					
1.1	Công suất lạnh (Hp): 30 + Công suất lạnh: 83,5 kW + Công suất sưởi: 93,5 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 24,0 kW + Công suất điện (sưởi): 23,8 kW + Lưu lượng gió (m ³ /phút) : 443 + Độ ồn 63 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 505 (kg) + Nguồn điện vào	Công suất lạnh (Hp): 30 + Công suất lạnh: 83,5 kW + Công suất sưởi: 93,5 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 24,0 kW + Công suất điện (sưởi): 23,8 kW + Lưu lượng gió (m ³ /phút) :	BỘ	3		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
	P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50	443 + Độ ồn 63 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo tham khảo 505 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50				
1.2	Công suất lạnh (Hp): 32 + Công suất lạnh: 90,0 kW + Công suất sưởi: 100,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 25,8 kW + Công suất điện (sưởi): 25,2 kW + Lưu lượng gió (m ³ /phút): 514 + Độ ồn 63 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 570 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50	Công suất lạnh (Hp): 32 + Công suất lạnh: 90,0 kW + Công suất sưởi: 100,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 25,8 kW + Công suất điện (sưởi): 25,2 kW + Lưu lượng gió (m ³ /phút): 514 + Độ ồn 63 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 570 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50	BỘ	1		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
1.3	<p>Công suất lạnh (Hp): 34 + Công suất lạnh: 95,0 kW + Công suất sưởi: 106,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 28,2 kW + Công suất điện (sưởi): 27,5 kW + Lưu lượng gió (m3/phút) : 509 + Độ ồn 64 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 590 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 34 + Công suất lạnh: 95,0 kW + Công suất sưởi: 106,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 28,2 kW + Công suất điện (sưởi): 27,5 kW + Lưu lượng gió (m3/phút) : 509 + Độ ồn 64 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 590 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	BỘ	2		
1.4	<p>Công suất lạnh (Hp): 40 + Công suất lạnh: 112,0 kW + Công suất sưởi: 126,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 35,4 kW + Công suất điện (sưởi): 34,2 kW + Lưu lượng gió (m3/phút) : 594 + Độ ồn 68 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 650 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 40 + Công suất lạnh: 112,0 kW + Công suất sưởi: 126,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 35,4 kW + Công suất điện (sưởi): 34,2 kW + Lưu lượng gió (m3/phút) : 594 + Độ ồn 68</p>	BỘ	2		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 650 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50				
1.5	<p>Công suất lạnh (Hp): 56 + Công suất lạnh: 156,0 kW + Công suất sưởi: 175,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 48,3 kW + Công suất điện (sưởi): 46,9 kW + Lưu lượng gió (m³/phút) : 801 + Độ ồn 68 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 935 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 56 + Công suất lạnh: 156,0 kW + Công suất sưởi: 175,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 48,3 kW + Công suất điện (sưởi): 46,9 kW + Lưu lượng gió (m³/phút) : 801 + Độ ồn 68 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 935 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	BỘ	1		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
1.6	<p>Công suất lạnh (Hp): 60 + Công suất lạnh: 168,0 kW + Công suất sưởi: 189,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 53,1 kW + Công suất điện (sưởi): 51,3 kW + Lưu lượng gió (m3/phút): 891 + Độ ồn 70 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 975 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 60 + Công suất lạnh: 168,0 kW + Công suất sưởi: 189,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 53,1 kW + Công suất điện (sưởi): 51,3 kW + Lưu lượng gió (m3/phút): 891 + Độ ồn 70 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 975 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	BỘ	1		
2	Indoor hệ VRV - 2 chiều					
2.1	<p>Công suất lạnh:3.6 (kW) Loại: gắn tường + Công suất lạnh: 3,6 kW + Công suất nóng: 4,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,03 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,035 kW + Lưu lượng gió (H/L) m3/phút: 8,5/5,5 + Độ ồn (H/L): 38/31 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 11 (KG)</p>	<p>Công suất lạnh:3.6 (kW) Loại: gắn tường + Công suất lạnh: 3,6 kW + Công suất nóng: 4,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,03 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,035 kW + Lưu lượng</p>	DÀN	2		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		gió (H/L) m3/phút: 8,5/5,5 + Độ ồn (H/L): 38/31 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 11 (KG)				
2.2	<p>Công suất lạnh: 3.6 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 3,6 kW + Công suất nóng: 4,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,029 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,027 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 13/12,5/11,5/11/10 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 30/29,5/28,5/28/27 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5 (KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 3.6 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 3,6 kW + Công suất nóng: 4,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,029 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,027 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/ L) m3/phút: 13/12,5/11,5/1 1/10 + Độ ồn (H/HM/M/ML/ L): 30/29,5/28,5/2 8/27 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5 (KG)</p>	DÀN	1		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
2.3	<p>Công suất lạnh: 5.6(kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 5,6 kW + Công suất nóng: 6,3 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,04 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,04 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 18/17/13,5/12,5/11 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 35/33,5/29,5/28,5/27 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 5.6(kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 5,6 kW + Công suất nóng: 6,3 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,04 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,04 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/ L) m3/phút: 18/17/13,5/12, 5/11 + Độ ồn (H/HM/M/ML/ L): 35/33,5/29,5/2 8,5/27 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	DÀN	10		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
2.4	<p>Công suất lạnh: 7.1(kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 7,1 kW + Công suất nóng: 8,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,063 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,063 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 21/20/16/15/13,5 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 36/35,5/31,5/31/28 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 7.1(kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 7,1 kW + Công suất nóng: 8,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,063 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,063 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/ L) m3/phút: 21/20/16/15/13 ,5 + Độ ồn (H/HM/M/ML/ L): 36/35,5/31,5/3 1/28 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	DÀN	4		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
2.5	<p>Công suất lạnh: 7.1(kW) Loại: âm trần nổi ống gió + Công suất lạnh: 7,1 kW + Công suất nóng: 8,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,138 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,127 kW + Lưu lượng gió (HH/HL/L) m3/phút: 19,5/17,5/16 + Độ ồn (HH/HL/L): 42/40/38 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 35(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 7.1(kW) Loại: âm trần nổi ống gió + Công suất lạnh: 7,1 kW + Công suất nóng: 8,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,138 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,127 kW + Lưu lượng gió (HH/HL/L) m3/phút: 19,5/17,5/16 + Độ ồn (HH/HL/L): 42/40/38 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 35(KG)</p>	DÀN	7		
2.6	<p>Công suất lạnh: 9.0 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 9,0 kW + Công suất nóng: 10,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,096 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,096 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 22,5/21,5/21/20/15</p>	<p>Công suất lạnh: 9.0 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 9,0 kW + Công suất nóng: 10,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,096 kW</p>	DÀN	11		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
	+ Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 37/36,5/36/35,5/29,5 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)	+ Công suất điện (làm nóng): 0,096 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/ L) m3/phút: 22,5/21,5/21/2 0/15 + Độ ồn (H/HM/M/ML/ L): 37/36,5/36/35, 5/29,5 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)				
2.7	Công suất lạnh: 9.0 (kW) Loại: âm trần nổi ống gió + Công suất lạnh: 9,0 kW + Công suất nóng: 10,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,185 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,173 kW + Lưu lượng gió (HH/HL/L) m3/phút: 25/22,5/20 + Độ ồn (HH/HL/L): 43/41/39 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 35(KG)	Công suất lạnh: 9.0 (kW) Loại: âm trần nổi ống gió + Công suất lạnh: 9,0 kW + Công suất nóng: 10,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,185 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,173 kW + Lưu lượng gió (HH/HL/L) m3/phút: 25/22,5/20 + Độ ồn (HH/HL/L): 43/41/39 dB(A)	DÀN	8		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		+ Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 35(KG)				
2.8	Công suất lạnh: 11.2 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 11,2 kW + Công suất nóng: 12,5 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,158 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,150 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 32/29/26/23/21 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 43/40,5/37,5/35/33 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)	Công suất lạnh: 11.2 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 11,2 kW + Công suất nóng: 12,5 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,158 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,150 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/ L) m3/phút: 32/29/26/23/21 + Độ ồn (H/HM/M/ML/ L): 43/40,5/37,5/3 5/33 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50	DÀN	45		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		+ Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)				
2.9	<p>Công suất lạnh: 14.0 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 14,0kW + Công suất nóng: 14,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,178 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,166 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 33/30,5/28/25,5/21 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 44/41,5/39/36,5/33 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 14.0 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 14,0kW + Công suất nóng: 14,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,178 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,166 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/ L) m3/phút: 33/30,5/28/25, 5/21 + Độ ồn (H/HM/M/ML/ L): 44/41,5/39/36, 5/33 dB(A) + Nguồn điện</p>	DÀN	17		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)				
3	BỘ CHIA GAS					
3.1	Bộ chia ga		BỘ	115		
4	THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN					
-	Bộ điều khiển remove gắn tường		BỘ	105		
5	ĐIỀU HÒA CỤC BỘ TREO TƯỜNG					
5.1	<p>Công suất lạnh: 2.5 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 2,5/2,5 kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 0,61/0,61 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m3/phút): 10,2/10,3 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 40/35/29/25 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 40/35/30/27 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 48/44 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 48/44 dB(A)</p>	<p>Công suất lạnh: 2.5 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 2,5/2,5 kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 0,61/0,61 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m3/phút): 10,2/10,3 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 40/35/29/25 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 40/35/30/27 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 48/44 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 48/44 dB(A)</p>	bộ	1		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		động chế độ lạnh (H/VL): 48/44 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 48/44 dB(A)				
5.2	<p>Công suất lạnh: 5.2 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 5,0/5,0 kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 1,315/1,315 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m3/phút): 18,2/19,5 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 44/40/35/28 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 44/40/35/32 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 47/44 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 48/45 dB(A)</p>	<p>Công suất lạnh: 5.2 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 5,0/5,0 kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 1,315/1,315 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m3/phút): 18,2/19,5 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 44/40/35/28 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 44/40/35/32</p>	bộ	2		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 47/44 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 48/45 dB(A)				
5.3	<p>Công suất lạnh: 7.1 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 7,1/7,1kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 2,370/2,370 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m3/phút): 320,1/21,5 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 46/42/37/31 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 46/42/37/34 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 51/45 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 52/46 dB(A)</p>	<p>Công suất lạnh: 7.1 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 7,1/7,1kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 2,370/2,370 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m3/phút): 320,1/21,5 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 46/42/37/31 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 46/42/37/34</p>	bộ	2		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 51/45 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 52/46 dB(A)				
II	THIẾT BỊ THÔNG GIÓ					
1	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1200m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1200m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	cái	1		
2	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1400m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1400m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	cái	2		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
3	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1500m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1500m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	cái	1		
4	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2200m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2200m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	cái	2		
5	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2500m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2500m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	cái	1		
6	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2800m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2800m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz:	cái	2		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		1/220/50				
7	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 3000m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.55(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 3000m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.55(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	cái	2		
8	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 7500m ³ /h Áp suất tĩnh: 300(Pa) Công suất điện: 1.1(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 7500m ³ /h Áp suất tĩnh: 300(Pa) Công suất điện: 1.1(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	cái	1		
9	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 100m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 100m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	cái	2		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
10	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 200m ³ /h Áp suất tĩnh: 50(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/51	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 200m ³ /h Áp suất tĩnh: 50(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/51	cái	2		
11	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 400m ³ /h Áp suất tĩnh: 50(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/52	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 400m ³ /h Áp suất tĩnh: 50(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/52	cái	1		
12	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 800m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/53	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 800m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/53	cái	8		
13	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1000m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/54	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1000m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất	cái	1		

ST T	Mô tả công việc mời thầu (1)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật(2)	Đơn vị tính(3)	Khối lượng mời thầu(4)	Đơn giá dự thầu(5)	Thành tiền (6)
		điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/54				
14	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1200m ³ /h Áp suất tĩnh: 150(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/54	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1200m ³ /h Áp suất tĩnh: 150(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/54	cái	1		
15	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1400m ³ /h Áp suất tĩnh: 150(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/55	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1400m ³ /h Áp suất tĩnh: 150(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/55	cái	1		
C	Giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu, trang số...)					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1), (3), (4) Bên mời thầu ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(2) Bên mời thầu ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V của HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyên...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(5), (6) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu và thành tiền của từng hạng mục, công việc cụ thể.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc mời thầu”.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: <i>[ghi tên nhà thầu]</i>
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: <i>[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm thành lập công ty:
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu <i>[tại nơi đăng ký]</i> :
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Mẫu số 06 (b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

<p>Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT</p> <p><input type="checkbox"/> Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p><input type="checkbox"/> Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p>			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		<p>Mô tả hợp đồng:</p> <p>Tên Chủ đầu tư:</p> <p>Địa chỉ:</p> <p>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:</p>	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

KIỆN TỤNG ĐANG GIẢI QUYẾT⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các vụ kiện đang giải quyết			
<p>Chọn một trong các thông tin mô tả dưới đây:</p> <p><input type="checkbox"/> Không có vụ kiện nào đang giải quyết.</p> <p><input type="checkbox"/> Dưới đây là mô tả về các vụ kiện đang giải quyết mà nhà thầu là một bên đương sự (hoặc mỗi thành viên của liên danh nếu là nhà thầu liên danh).</p>			
Năm	Vấn đề tranh chấp	Giá trị vụ kiện đang giải quyết tính bằng VND	Tỷ lệ của giá trị vụ kiện đang giải quyết so với giá trị tài sản ròng

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các vụ kiện tụng đang giải quyết; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào đang có các vụ kiện tụng mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRƯỚC ĐÂY CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất⁽²⁾ [VND]		
Năm 1: 2015	Năm 2: 2016	Năm 3: 2017

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽³⁾ và tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành, kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Báo cáo kiểm toán (nếu có);
 - Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Nếu khoảng thời gian được quy định tại tiêu chí đánh giá 3.1 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT là 4

hoặc 5 năm thì các cột tại bảng trên cần được mở rộng cho phù hợp.

(3) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Tiêu chí đánh giá 3.1 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT.

**DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM
TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG⁽¹⁾**

Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải ghi vào Mẫu này.

Thông tin được cung cấp phải là doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng của nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh về các khoản tiền theo hóa đơn xuất cho nhà thầu hoặc của từng thành viên liên danh trong từng năm đối với công việc đang thực hiện hoặc đã hoàn thành.

Số liệu doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng cho 3 năm gần nhất⁽²⁾	
Năm	Số tiền (VND)
2015	
2016	
2017	
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng⁽³⁾	

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải ghi vào Mẫu này.

(2) Bên mời thầu cần ghi thời hạn được mô tả tại tiêu chí đánh giá 3.2 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động xây dựng của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽²⁾, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 13 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 13).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 13.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

Hợp đồng tương tự		
Hợp đồng số ___ ngày___ tháng___ năm___	Thông tin hợp đồng	
Ngày trao hợp đồng: ngày___tháng___năm___	Ngày hoàn thành: ngày___tháng___năm___	
Tổng giá hợp đồng	_____ VND	
Nếu là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, nêu rõ khoản tiền thành viên đó tham gia trong tổng giá hợp đồng	Tỷ lệ trên tổng giá hợp đồng	Số tiền: _____ VND
Tên Chủ đầu tư Địa chỉ Điện thoại/Số Fax E-mail		
Mô tả đặc điểm tương tự tại tiêu chí đánh giá 4 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT		
Mô tả yêu cầu về tính chất tương tự	<i>Đặc điểm tương tự của hợp đồng mà nhà thầu đã hoàn thành⁽²⁾</i>	

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu cần ghi quy mô hợp đồng, mức độ phức tạp, các phương pháp, công nghệ hoặc các đặc điểm khác như mô tả trong Chương V - Yêu cầu về xây lắp.

(2) Nhà thầu cần ghi các đặc điểm tương tự của hợp đồng để chứng minh sự đáp ứng về hợp đồng tương tự.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 16 và Mẫu số 17 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

1	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
2	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
3	Vị trí công việc
	Tên
4	Vị trí công việc
	Tên
5	Vị trí công việc
	Tên
....	Vị trí công việc
	Tên

BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan.

Vị trí		
Thông tin nhân sự	Tên	Ngày, tháng, năm sinh:
	Trình độ chuyên môn	
Công việc hiện tại	Tên của người sử dụng lao động	
	Địa chỉ của người sử dụng lao động	
	Điện thoại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)
	Fax	E-mail
	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại

BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

Tóm tắt kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói thầu.

Từ	Đến	Công ty / Dự án / Chức vụ / Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ

Nhà thầu chỉ được kê khai những thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu đối với các thiết bị chính như đã nêu trong danh sách theo yêu cầu quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III- Tiêu chuẩn đánh giá HSDT mà có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những thiết bị đã huy động cho gói thầu khác có thời gian huy động trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

Thiết bị thi công phải thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu dưới đây đối với mỗi loại thiết bị:

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất	Năm sản xuất
	Tính năng	Xuất xứ
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thỏa thuận	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án	

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.
- (3) Bên mời thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP
Chương V. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu: Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa, thông gió như mô tả cơ bản tại Mục 2.2 Chương V và Bản vẽ thiết kế thi công, chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo

Nội dung cơ bản:

- Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống VRV
- Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống điều hòa cục bộ
- Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống thông gió

2. Thời hạn hoàn thành: **12 tháng.**

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện:

Thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng: 12 tháng

III. Yêu cầu về kỹ thuật: Nhà thầu tuân thủ và có trách nhiệm xem chi tiết tại chỉ dẫn kỹ thuật, thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công và bản vẽ thiết kế thi công được duyệt kèm theo HSMT. Các nội dung cơ bản như sau:

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình: tuân thủ theo các tiêu chuẩn đã được quy định trong chỉ dẫn kỹ thuật, thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công và bản vẽ thiết kế thi công được duyệt kèm theo HSMT. Nhà thầu phải cập nhật danh mục các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm và chỉ dẫn còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ dự thầu.

Trên cơ sở này, cùng với Nghị định 46/NĐ-CP, Nhà thầu phải thiết lập một biện pháp tổ chức kỹ thuật thi công chi tiết cũng như một quy trình Bảo đảm chất lượng cho từng công việc cụ thể của Gói thầu. Quy trình phải được ký tên, đóng dấu hợp pháp của Nhà thầu và sẽ được kiểm soát trong suốt quá trình thi công, nếu có bất cứ một điều chỉnh thay đổi nào đều phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư và bên Giám sát.

Các tiêu chuẩn kỹ thuật tham khảo bao gồm, nhưng không giới hạn như sau:

- Qui chuẩn xây dựng Việt Nam tập I, II ban hành theo Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/09/1997 của Bộ Xây dựng;
- QCVN 18:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn trong xây dựng.
- QCVN 01:2008/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện
- QCVN 07/2012/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động thiết bị nặng QCVN 16:2017/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn
THI CÔNG & NGHIỆM THU	
Các vấn đề chung	
TCVN 4055:2012	Công trình xây dựng - Tổ chức thi công
TCVN 4252:2012	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công
TCVN 5640:1991	Bản giao công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
TCVN 9259-1:2012 (ISO 3443-1:1979)	Dung sai trong xây dựng công trình - Phần 1: Nguyên tắc cơ bản để đánh giá và yêu cầu kỹ thuật
TCVN 9259-8:2012 (ISO 3443-8:1989)	Dung sai trong xây dựng công trình – Phần 8: Giám định về kích thước và kiểm tra công tác thi công
TCVN 9261:2012 (ISO 1803:1997)	Xây dựng công trình - Dung sai - Cách thể hiện độ chính xác kích thước – Nguyên tắc và thuật ngữ
TCVN 9262-1:2012 (ISO 7976-1:1989)	Dung sai trong xây dựng công trình – Phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình – Phần 1: Phương pháp và dụng cụ đo
TCVN 9262-2:2012 (ISO 7976-2:1989)	Dung sai trong xây dựng công trình - Phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình - Phần 2: Vị trí các điểm đo

Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn
Công tác hoàn thiện	
TCVN 4516:1988	Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu.
TCVN 5674:1992	Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu.
Hệ thống điều hòa không khí, thông gió	
TCXD 232:1999	Hệ thống thông gió, điều hoà không khí và cấp lạnh. Chế tạo lắp đặt và nghiệm thu.
Bộ tiêu chuẩn TCVN 7447:2010	Hệ thống điện
LẮP ĐẶT THIẾT BỊ SẢN XUẤT	
TCVN 5639:1991	Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong. Nguyên tắc cơ bản
TCVN 9358:2012	Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp. Yêu cầu chung
AN TOÀN TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG	
Quy định chung	
TCVN 2288:1978	Các yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất
TCVN 3146:1986	Công việc hàn điện. Yêu cầu chung về an toàn.
TCVN 3147:1990	Quy phạm an toàn trong Công tác xếp dỡ- Yêu cầu chung
TCVN 3153:1979	Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động- Các khái niệm cơ bản- Thuật ngữ và định nghĩa
TCVN 3254:1989	An toàn cháy. Yêu cầu chung
TCVN 3255:1986	An toàn nổ. Yêu cầu chung.
TCVN 4431:1987	Lan can an toàn. Điều kiện kỹ thuật
TCVN 4879:1989	Phòng cháy. Dấu hiệu an toàn
TCVN 5308:1991	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
TCVN 5587:2008	Ổng cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện
TCVN 8084:2009	Làm việc có điện. Găng tay bằng vật liệu cách điện
TCXD 66:1991	Vận hành khai thác hệ thống cấp thoát nước. Yêu cầu an toàn.
TCXDVN 296.2004	Giàn giáo- Các yêu cầu về an toàn
Sử dụng thiết bị nâng chuyên	
TCVN 4244:2005	Thiết bị nâng. Thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật
TCVN 5179:1990	Máy nâng hạ. Yêu cầu thử nghiệm thiết bị thủy lực về an toàn
TCVN 5180:1990	Palăng điện- Yêu cầu chung về an toàn
TCVN 5206:1990	Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với đối trọng và ống trọng.
TCVN 5209:1990	Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị điện

2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;

2.1. Phạm vi công việc của nhà thầu:

Chuẩn bị cơ sở để tập kết thiết bị, phương tiện, nhân lực thi công tại hiện trường công trình.

Nhà thầu phải tự cung cấp nguyên vật liệu, trang thiết bị, nhiên liệu, dụng cụ và các điều kiện bảo đảm thi công khác để thực hiện thi công đúng yêu cầu kỹ thuật, tiến độ và chất lượng.

Tiến hành thi công xây dựng gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, quy trình, quy phạm kỹ thuật đảm bảo chất lượng, tiến độ và an toàn trong quá trình thi công.

Tường, cột sau khi cắt đục để đặt ống luồn dây phải có biện pháp trát hoàn trả có lưới kim loại chống nứt.

Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị khác tham gia thi công trên công trình để thi công các phần việc liên quan và chuyển tiếp giữa hai đơn vị nhằm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và tiến độ chung của công trình. Nhà thầu có nghĩa vụ chấp hành sự điều phối của Chủ đầu tư, Tư vấn quản lý dự án, Tư vấn giám sát đối với các nội dung liên quan giữa các gói thầu nhằm bảo đảm chất lượng và tiến độ chung.

Nhà thầu phải lập Hồ sơ hoàn công và bảo hành công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.2 Khối lượng công việc: Khối lượng công việc được nêu chi tiết ở Bảng tiên lượng và bản vẽ thiết kế thi công kèm theo.

2.3. Hàng rào:

Nhà thầu phải rào chắn tạm thời (nếu có) theo chu vi khu vực mà nhà thầu xin và được chủ đầu tư chấp thuận làm nơi lưu trữ thiết bị, vật tư tạm thời. Việc tập kết vật liệu, máy móc và các thứ khác phục vụ thi công công trình chỉ được phép tập kết phía trong hàng rào.

Nhà thầu không được thanh toán riêng mà sẽ bao gồm trong các hạng mục đã thi công.

2.4. Giao thông công cộng:

Tất cả các hoạt động cần thiết cho việc thực hiện công tác của gói thầu và thi công các công tác tạm thời, phù hợp với yêu cầu của hợp đồng sẽ phải đảm bảo không làm cản trở tới giao thông công cộng trong khu vực Chủ đầu tư hoặc bất kỳ bên nào khác quản lý. Nhà thầu sẽ phải đền bù lại cho Chủ đầu tư khi có khiếu nại, yêu cầu, kiện cáo, thiệt hại, chi phí phát sinh ngoài hoặc có liên quan đến việc này.

2.5. Đường vào công trình:

Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với các nhà thầu trong dự án để cùng sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật và đường ra vào công trình.

2.6. An ninh công trường:

Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về an ninh công trường và sẽ phải trả mọi chi phí cho công tác này.

2.7. Hợp tác tại công trường:

Nhà thầu phải xây dựng nội quy tại công trường để mọi thành viên tham gia làm việc trong công trường chấp hành đảm bảo các điều kiện an ninh trật tự, an toàn lao động, chất lượng công trình, tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

2.8. Kế hoạch tiến độ công việc:

Nhà thầu sẽ phải lập chương trình làm việc chi tiết dưới dạng biểu đồ. Chủ đầu tư, tư vấn quản lý dự án, Tư vấn giám sát có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi chương trình này trong quá trình tiến hành hợp đồng. Nhà thầu bất cứ lúc nào cũng phải tiến hành theo chương trình được thông qua mới nhất. Hàng tuần Chủ đầu tư, tư vấn quản lý dự án sẽ giao ban với đơn vị thi công về tiến độ thực hiện.

Nhà thầu phải chỉ rõ trong lịch trình các công tác được tiến hành trong giờ hành chính hay ngoài giờ hoặc cần thiết phải làm theo ca để hoàn thành công trình.

Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư, tư vấn quản lý dự án báo cáo tuần nêu chi tiết nhân sự, đơn đặt hàng, tiến độ cung cấp vật tư máy móc và thiết bị thi công, thiết bị lắp đặt công trình.

2.9. Hạn chế tiếng ồn:

Nhà thầu phải cố gắng hoặc bằng công tác tạm thời hoặc bằng việc sử dụng các máy móc hoặc thiết bị giảm thanh phù hợp để đảm bảo mức độ tiếng ồn do việc tiến hành công tác thi công gây ra không vượt mức cho phép. Mức độ tiếng ồn phải phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về mức độ tiếng ồn tối đa cho phép ở khu vực công cộng và vùng dân cư.

2.10. Kiểm soát an toàn giao thông:

Nhà thầu phải xây dựng và tổ chức các biện pháp cần thiết để đảm bảo an toàn giao thông trong khi thi công như: lắp dựng các rào chắn, biển báo đường, cờ báo, đèn, vv...v. Rào chắn

phải chắc và được sơn với màu dễ nhận. Đèn báo được đặt ở trên rào chắn vào buổi đêm và thấp sáng cho đến khi trời sáng.

2.11. Đường và khu vực thi công cần được giữ sạch:

Nhà thầu phải đặc biệt chú ý các biện pháp phòng ngừa tối đa để đảm bảo tất cả các đường mà Nhà thầu sử dụng cho mục đích thi công, vận chuyển máy móc, nhân công, vật liệu ... không bị bẩn do quá trình thi công đó gây nên hoặc do việc vận chuyển các vật liệu thừa và trong trường hợp các đường bị bẩn theo ý kiến của chủ đầu tư, T- vấn giám sát thì Nhà thầu phải tiến hành các biện pháp cần thiết và ngay lập tức thu dọn sạch sẽ với chi phí của Nhà thầu.

2.12. Đền bù thiệt hại đối với tài sản:

Nhà thầu phải hoàn trả lại tất cả các tài sản của công hay tư bị thiệt hại do công việc của Nhà thầu gây ra cho đến khi trở lại trạng thái tối thiểu phải như ban đầu.

Nếu Nhà thầu không thực hiện đúng yêu cầu của Kỹ sư giám sát về việc yêu cầu hoàn trả lại tài sản theo trạng thái ban đầu thì Kỹ sư giám sát có thể phản ánh bằng văn bản cho Chủ đầu tư, khi đó Chủ đầu tư được uỷ quyền tự tiến hành hoàn trả hoặc sắp xếp để đơn vị khác tiến hành hoàn trả hoặc thanh toán cho chủ tài sản về những thiệt hại này.

Nhà thầu sẽ bị trừ khoản chi phí này từ hợp đồng của mình.

2.13. An toàn:

Ngay khi bắt đầu tiến hành thi công, Nhà thầu phải trình Ban quản lý dự án các biện pháp an toàn lao động. Biện pháp này bao gồm cả huấn luyện an toàn cho toàn nhân viên, người chỉ huy việc thực hiện gói thầu này.

Nhà thầu phải có trách nhiệm báo ngay cho cán bộ giám sát về các tai nạn xảy ra trong hoặc ngoài hiện trường mà nhà thầu có liên quan trực tiếp, dẫn đến thương tật cho bất cứ người nào liên quan trực tiếp đến công trường hoặc bên thứ ba. Đầu tiên thông báo được thực hiện bằng lời, sau đó lập biên bản chi tiết trong vòng 24 giờ sau khi tai nạn xảy ra.

Nhà thầu luôn luôn cung cấp và duy trì tại các vị trí thuận tiện các dụng cụ cứu trợ y tế khẩn cấp đầy đủ và phù hợp, dễ lấy và đảm bảo luôn có đủ đội ngũ nhân viên được đào tạo đúng chuyên ngành để có mặt kịp thời khi có sự cố xảy ra.

Nhà thầu sẽ không được thanh toán riêng cho phần đảm bảo an toàn lao động.

2.14. Máy móc thi công:

Nhà thầu phải cung cấp, vận hành, duy trì và đưa đến công trường tất cả các loại máy thi công phù hợp. Đặc biệt Nhà thầu phải cung cấp các thiết bị chỉ ra tại phụ lục của Hướng dẫn Nhà thầu. Nhà thầu không được sử dụng các loại máy móc thiết bị làm hư hại mặt đường mà phải dùng các loại máy móc và các thiết bị chạy bằng bánh lốp để thi công các hạng mục công việc của hợp đồng.

Tất cả các chi phí liên quan đến việc vận hành, bảo dưỡng, khấu hao và dời chuyển các máy móc thi công phải được tính trong giá dự thầu.

2.15. Nhật ký công trình:

Nhà thầu phải có nhật ký công trình cho từng công việc, hạng mục. Trong nhật ký được ghi đầy đủ nội dung như: nội dung công việc thực hiện trong ngày, số l-ợng nhân lực, vật t- sử dụng, thời tiết, nhận xét về chất l-ợng thi công, ngày tháng bắt đầu thực hiện, ngày tháng hoàn thành, các ý kiến nhận xét về chất lượng cho từng công đoạn.

2.16. Bản vẽ:

Bản vẽ thi công: Nhà thầu được cấp bộ bản vẽ thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nhà thầu không được phép làm sai nội dung thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trừ khi có ý kiến của Chủ đầu tư, tư vấn quản lý dự án, Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

Bản vẽ hoàn công: Nhà thầu phải chuẩn bị các bản vẽ hoàn công đối với các hạng mục công việc đã được hoàn thành. Những bản vẽ này có thể được chuẩn bị từ những bản vẽ thi công kết hợp với những thay đổi được phép đã được thực hiện trong quá trình thi công, trên cơ sở đúng hiện trạng thi công. Hình thức của bản vẽ hoàn công theo quy định hiện hành. (tuân thủ các quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ và các thông t- h- ớng dẫn của các Bộ, ngành...)

Trong vòng ba mươi (30) ngày sau khi được chấp thuận nghiệm thu, nhà thầu sẽ nộp đồng thời cho cả Chủ đầu tư, Tư vấn quản lý dự án và T- vấn giám sát một bộ bản vẽ hoàn công mà bản vẽ hoàn công này phải được soát lại kỹ càng và cập nhật mới nhất theo thực tế thi công.

Nhà thầu không được thanh toán riêng cho phần này mà đã được tính trong giá dự thầu.

2.17. Báo cáo tiến độ:

Theo quy định của Chủ đầu tư và Tư vấn quản lý dự án, Tư vấn giám sát, nhà thầu phải nộp bản báo cáo tiến độ theo mẫu cho Chủ đầu tư và T- vấn giám sát, chi tiết tiến độ công việc đã được hoàn thành trong tháng trước, kế hoạch tiến độ thi công tiếp theo. Báo cáo sẽ bao gồm nội dung sau:

a) Mô tả chung các công việc đã được thực hiện trong suốt thời gian làm báo cáo và những vấn đề đáng chú ý đã gặp phải.

b) Số phần trăm của hạng mục công việc chính đã hoàn thành so với biểu đồ tiến độ tính đến cuối giai đoạn báo cáo, giải trình sự khác biệt giữa tiến độ thực hiện và biểu đồ.

c) Số lượng và tỉ lệ phần trăm các hạng mục công việc chính đã hoàn thành so với biểu đồ tiến độ thi công trong tháng với những giải trình phù hợp sự khác biệt giữa tiến độ thực hiện và biểu đồ tiến độ, biện pháp khắc phục. Kế hoạch tiến độ thi công các công việc tiếp theo

d) Danh sách nhân công được sử dụng thực hiện công việc đó.

e) Bản kiểm kê tổng số các loại vật liệu xây dựng chủ yếu đã dùng trong thời gian làm báo cáo, số lượng vật liệu đã chuyển đến công trình và số còn lại tính đến thời điểm báo cáo.

f) Báo cáo các khó khăn v- ớng mắc và các giải pháp đề xuất để tháo gỡ.

2.18. Lịch công tác tuần:

Theo quy định của Chủ đầu tư và Tư vấn quản lý dự án, nhà thầu phải nộp bản kế hoạch thi công hàng tuần/quý/tháng đối với các công việc đã được hoàn thành. Kế hoạch thi công tiếp theo được làm theo mẫu được phê duyệt của t- vấn giám sát và phải kèm theo thuyết minh biện pháp tổ chức thi công để đảm bảo an toàn, chất l- ượng và tiến độ cho các hạng mục công việc chủ yếu như đào đất, cốt thép, bê tông...

2.19. Họp tiến độ:

Tư vấn giám sát, Tư vấn quản lý dự án và Nhà thầu sẽ tổ chức họp một tuần một lần do hai bên thỏa thuận về thời gian. Mục đích của cuộc họp này là để thảo luận về tiến độ đạt được, công việc đề ra cho tuần tiếp đó và những vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động hiện tại. Chủ đầu tư có thể tham dự các cuộc họp nêu trên hoặc tổ chức các cuộc họp riêng với các bên: Tư vấn, Nhà thầu...

2.20. Kiểm tra thiết bị và nguyên vật liệu:

Nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phải đ- ược Chủ đầu tư, Tư vấn quản lý dự án và t- vấn giám sát kiểm tra đảm bảo chất l- ượng, thiết bị hoạt động bình th- ờng, an toàn, chính xác mới đ- ược đ- a đến công tr- ờng sử dụng thi công công trình.

2.21. Dự trữ vật liệu, vật tư và thiết bị:

Yêu cầu Nhà thầu phải luôn luôn dự trữ vật liệu và máy móc xây dựng đủ cho các hoạt động thi công của Nhà thầu. Việc Nhà thầu không dự trữ được vật liệu được coi là rủi ro của Nhà thầu. Chủ đầu t- sẽ không xem xét bất kỳ khiếu nại hoặc yêu cầu nào đối với việc kéo dài thêm thời gian do những khó khăn của việc mua vật liệu hoặc thiết bị ngoài khả năng của Nhà thầu.

2.22. Hoàn trả lại những bề mặt bị hư hỏng trong quá trình thi công:

Nhà thầu phải thực hiện các công việc trong phạm vi được chỉ ra trong bản vẽ. Nhà thầu phải hoàn trả lại bề mặt đường bị hư hỏng, kể cả khu vực bên ngoài phạm vi thi công đã được chỉ định bị hư hại do các hoạt động của Nhà thầu theo đúng hiện trạng ban đầu với chi phí của Nhà thầu.

2.23. Biển báo công trường:

Nhà thầu phải cung cấp và lắp dựng ít nhất là 1 biển báo cho khu vực công trường nội dung theo quy định và phải đảm bảo các thông tin cần thiết liên quan đến công trình.(Tuân thủ theo Luật Xây dựng)

Nhà thầu không được thanh toán trực tiếp cho phần này mà sẽ được thanh toán gộp cùng với các hạng mục khác trong bảng giá dự thầu.

2.24. Phương tiện cấp cứu:

Nhà thầu có trách nhiệm bảo đảm các trang thiết bị, dụng cụ sơ cứu cho nhân viên và công nhân, những nhân viên của Chủ đầu tư, nhân viên của T- vấn giám sát hay bất cứ người nào làm việc dưới sự điều hành của Chủ đầu tư. Các dịch vụ cấp cứu phải được cung cấp miễn phí đối với tất cả các nhân viên. Nhà thầu có trách nhiệm chở những trường hợp bị thương nặng đến bệnh viện gần nhất.

Tất cả các chi phí liên quan đến việc hoạt động và cung cấp các phương tiện cứu thương sẽ không được thanh toán riêng mà sẽ kết hợp cùng với các hạng mục khác trong bảng giá dự thầu.

2.25. Thoát nước và vệ sinh:

Nhà thầu sẽ phải cung cấp, duy trì và dỡ bỏ hệ thống và các thiết bị thoát nước và vệ sinh cho người lao động của nhà thầu trên công trường. Nhà thầu đề xuất kế hoạch và kế hoạch đó phải được Chủ đầu tư phê duyệt. Các thiết bị cho rác thải và vệ sinh phải được duy trì sạch sẽ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

Nhà thầu không được thanh toán riêng cho phần này mà sẽ được thanh toán trong bảng giá dự thầu.

3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử): Tuân thủ theo quy định của Chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công được duyệt.

a. Danh sách vật tư, thiết bị đề xuất:

- Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm:
 - Nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
 - Trường hợp, trong HSDT, nhà thầu không đóng kèm giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Nhà thầu chỉ được trao hợp đồng sau khi đã đệ trình cho Chủ đầu tư giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
 - Nhà thầu phải có một đại lý (hoặc đại diện) có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của nhà thầu như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác được quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp
- Nhà thầu phải đệ trình danh sách các vật tư, thiết bị chính được đề xuất sử dụng trong vòng 15 ngày kể từ ngày đạt được thoả thuận về hợp đồng. Đối với các vật tư, thiết bị qui định tham khảo từ các tiêu chuẩn, lập danh sách các tiêu chuẩn có thể áp dụng để chủ đầu tư xem xét lựa chọn.

b. Tài liệu đệ trình về nguồn gốc và đặc tính của vật tư:

Nhà thầu phải đệ trình dữ liệu tiêu chuẩn đã ban hành của nhà sản xuất. Đánh dấu mỗi bản sao để nhận biết các vật tư, các lựa chọn có thể áp dụng và thông tin khác. Bổ sung dữ liệu tiêu chuẩn của nhà sản xuất để cung cấp các thông tin riêng đối với công trình.

c. Tài liệu đệ trình về mẫu

Tài liệu minh hoạ các đặc điểm, chức năng và tính thẩm mỹ của vật liệu/sản phẩm với đầy đủ về tiêu chuẩn màu sắc, đặc tính kỹ thuật của nhà sản xuất.

d. Trách nhiệm của chủ đầu tư, Tư vấn quản lý dự án

Khi cần thiết, chủ đầu tư, Tư vấn quản lý dự án, Tư vấn giám sát yêu cầu nhà cung cấp vật tư thông tin bổ sung hoặc tài liệu hướng dẫn để đánh giá sau 7 ngày nhận được vật tư. Tư vấn quản lý dự án phải thông báo cho nhà thầu về kết quả chấp thuận hay từ chối trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được mẫu vật tư hoặc sau 7 ngày làm việc sau khi nhận được thông tin hay tài liệu bổ sung theo yêu cầu.

e. Danh mục vật liệu, vật tư, thiết bị chính của gói thầu:

Yêu cầu về một số vật tư, vật liệu và thiết bị chính nêu trong bảng dưới đây mang tính tương đương, tức là có đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ, màu sắc...

tương tự. Nhà thầu phải nêu rõ thương hiệu, xuất xứ của từng loại vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho gói thầu (Vật tư, vật liệu mà nhà thầu sử dụng cho gói thầu này bắt buộc phải tương đương hoặc tốt hơn yêu cầu theo bảng dưới đây).

Trong trường hợp Nhà thầu không nêu rõ chủng loại, thương hiệu vật tư, vật liệu sử dụng cho gói thầu thì Chủ đầu tư sẽ được quyền chỉ định loại vật tư, vật liệu tốt nhất có trên thị trường mà bất kể Nhà thầu dự thầu với giá nào, tức là giá dự thầu không thay đổi (nếu nhà thầu trúng thầu).

Các yêu cầu về kỹ thuật của vật tư, vật liệu nhà thầu cần xem xét kỹ trong Chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công kèm theo HSMT.

• **Áptomat (MCCB)**

- MCCB có số cực theo quy định trong các bản vẽ. Các MCCB phải phù hợp tiêu chuẩn IEC 60947-2.
- Các MCCB được nhiệt đới hoá theo tiêu chuẩn nhiệt đới hoá và hoạt động ổn định, liên tục trong một môi trường có nhiệt độ ngoài trời là 40°C, độ ẩm 95%.
- Phần thân của MCCB phải là cấp cách điện loại II, đảm bảo cách ly mặt trước của MCCB và phần dẫn điện chính.
- MCCB dòng từ 400A đến 1250A có thể điều chỉnh được dòng nhiệt từ 0.4-1xIn, có khả năng cắt ngắn mạch làm việc bằng với khả năng cắt ngắn mạch tối đa (Ics = 75%-100%Icu), có điện áp hoạt động 690 VAC (50/60Hz).
- MCCB được thiết kế cho phép lắp ngang hoặc thẳng đứng mà không ảnh hưởng đến khả năng mang tải. Nguồn điện có thể được đấu vào từ phía đầu cực vào hoặc phía ra.
- Nút nhấn trip bằng tay (manual) và hiển thị vị trí sẽ được trang bị cho tất cả các MCCB. Nút “ấn để đóng” được bố trí trên mặt trước của MCCB để dễ dàng truy cập.
- Tất cả MCCB đều có chức năng cách ly để đảm bảo độ tin cậy cơ khí của hệ thống hiển thị vị trí và đảm bảo không có dòng điện rò và khả năng chịu quá điện áp giữa 2 cực đầu vào và đầu ra.

• Dây điện các loại:

Cu/XLPE/PVC (4x10)+E(1x10)mm ²	CEV 4x10 – E1x10
Cu/XLPE/PVC (4x6)+E(1x6)mm ²	CEV 4x6 – E1x6
Cu/XLPE/PVC (4x4)+E(1x4)mm ²	CEV 4x4 – E1x4
Cu/XLPE/PVC (4x2,5)+E(1x2,5)mm ²	CEV 4x2,5 – E1x2,5
Cu.PVC/PVC (2x2,5)+E(1x2,5)mm ²	CV 2x2,5 – E1x2,5
Cáp điện điều khiển nối cực trong với cực ngoài (2x1,5)mm ²	
Cáp điện điều khiển nối remote controller STP (2x0,75)mm ²	

YÊU CẦU THIẾT BỊ CHÍNH

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
I	THIẾT BỊ ĐIỀU HÒA		
1	Outdoor hệ VRV - 2 chiều inverter		

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
1.1	<p>Công suất lạnh (Hp): 30 + Công suất lạnh: 83,5 kW + Công suất sưởi: 93,5 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 24,0 kW + Công suất điện (sưởi): 23,8 kW + Lưu lượng gió (m³/phút) : 443 + Độ ồn 63 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo tham khảo 505 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 30 + Công suất lạnh: 83,5 kW + Công suất sưởi: 93,5 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 24,0 kW + Công suất điện (sưởi): 23,8 kW + Lưu lượng gió (m³/phút) : 443 + Độ ồn 63 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo tham khảo 505 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	
1.2	<p>Công suất lạnh (Hp): 32 + Công suất lạnh: 90,0 kW + Công suất sưởi: 100,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 25,8 kW + Công suất điện (sưởi): 25,2 kW + Lưu lượng gió (m³/phút): 514 + Độ ồn 63 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo tham khảo 570 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 32 + Công suất lạnh: 90,0 kW + Công suất sưởi: 100,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 25,8 kW + Công suất điện (sưởi): 25,2 kW + Lưu lượng gió (m³/phút): 514 + Độ ồn 63 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo tham khảo 570 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	
1.3	<p>Công suất lạnh (Hp): 34 + Công suất lạnh: 95,0 kW + Công suất sưởi: 106,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 28,2 kW + Công suất điện (sưởi): 27,5 kW + Lưu lượng gió (m³/phút) : 509 + Độ ồn 64 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 590 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 34 + Công suất lạnh: 95,0 kW + Công suất sưởi: 106,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 28,2 kW + Công suất điện (sưởi): 27,5 kW + Lưu lượng gió (m³/phút) : 509 + Độ ồn 64 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 590 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
1.4	<p>Công suất lạnh (Hp): 40 + Công suất lạnh: 112,0 kW + Công suất sưởi: 126,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 35,4 kW + Công suất điện (sưởi): 34,2 kW + Lưu lượng gió (m3/phút) : 594 + Độ ồn 68 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 650 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 40 + Công suất lạnh: 112,0 kW + Công suất sưởi: 126,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 35,4 kW + Công suất điện (sưởi): 34,2 kW + Lưu lượng gió (m3/phút) : 594 + Độ ồn 68 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 650 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	
1.5	<p>Công suất lạnh (Hp): 56 + Công suất lạnh: 156,0 kW + Công suất sưởi: 175,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 48,3 kW + Công suất điện (sưởi): 46,9 kW + Lưu lượng gió (m3/phút) : 801 + Độ ồn 68 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 935 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 56 + Công suất lạnh: 156,0 kW + Công suất sưởi: 175,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 48,3 kW + Công suất điện (sưởi): 46,9 kW + Lưu lượng gió (m3/phút) : 801 + Độ ồn 68 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 935 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	
1.6	<p>Công suất lạnh (Hp): 60 + Công suất lạnh: 168,0 kW + Công suất sưởi: 189,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 53,1 kW + Công suất điện (sưởi): 51,3 kW + Lưu lượng gió (m3/phút): 891 + Độ ồn 70 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 975 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	<p>Công suất lạnh (Hp): 60 + Công suất lạnh: 168,0 kW + Công suất sưởi: 189,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 53,1 kW + Công suất điện (sưởi): 51,3 kW + Lưu lượng gió (m3/phút): 891 + Độ ồn 70 dB(A) + Trọng lượng máy tham khảo 975 (kg) + Nguồn điện vào P/Dây/V/hz: 3/4/380-415/50</p>	
2	Indoor hệ VRV - 2 chiều		

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
2.1	<p>Công suất lạnh:3.6 (kW) Loại: gắn tường + Công suất lạnh: 3,6 kW + Công suất nóng: 4,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,03 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,035 kW + Lưu lượng gió (H/L) m3/phút: 8,5/5,5 + Độ ồn (H/L): 38/31 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 11 (KG)</p>	<p>Công suất lạnh:3.6 (kW) Loại: gắn tường + Công suất lạnh: 3,6 kW + Công suất nóng: 4,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,03 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,035 kW + Lưu lượng gió (H/L) m3/phút: 8,5/5,5 + Độ ồn (H/L): 38/31 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 11 (KG)</p>	
2.2	<p>Công suất lạnh: 3.6 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 3,6 kW + Công suất nóng: 4,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,029 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,027 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 13/12,5/11,5/11/10 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 30/29,5/28,5/28/27 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5 (KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 3.6 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 3,6 kW + Công suất nóng: 4,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,029 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,027 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 13/12,5/11,5/11/10 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 30/29,5/28,5/28/27 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5 (KG)</p>	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
2.3	<p>Công suất lạnh: 5.6(kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 5,6 kW + Công suất nóng: 6,3 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,04 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,04 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 18/17/13,5/12,5/11 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 35/33,5/29,5/28,5/27 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 5.6(kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 5,6 kW + Công suất nóng: 6,3 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,04 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,04 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 18/17/13,5/12,5/11 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 35/33,5/29,5/28,5/27 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	
2.4	<p>Công suất lạnh: 7.1(kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 7,1 kW + Công suất nóng: 8,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,063 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,063 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 21/20/16/15/13,5 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 36/35,5/31,5/31/28 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 7.1(kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 7,1 kW + Công suất nóng: 8,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,063 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,063 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 21/20/16/15/13,5 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 36/35,5/31,5/31/28 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
2.5	<p>Công suất lạnh: 7.1(kW) Loại: âm trần nổi ống gió + Công suất lạnh: 7,1 kW + Công suất nóng: 8,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,138 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,127 kW + Lưu lượng gió (HH/HL/L) m3/phút: 19,5/17,5/16 + Độ ồn (HH/HL/L): 42/40/38 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 35(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 7.1(kW) Loại: âm trần nổi ống gió + Công suất lạnh: 7,1 kW + Công suất nóng: 8,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,138 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,127 kW + Lưu lượng gió (HH/HL/L) m3/phút: 19,5/17,5/16 + Độ ồn (HH/HL/L): 42/40/38 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 35(KG)</p>	
2.6	<p>Công suất lạnh: 9.0 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 9,0 kW + Công suất nóng: 10,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,096 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,096 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 22,5/21,5/21/20/15 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 37/36,5/36/35,5/29,5 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 9.0 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 9,0 kW + Công suất nóng: 10,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,096 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,096 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 22,5/21,5/21/20/15 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 37/36,5/36/35,5/29,5 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
2.7	<p>Công suất lạnh: 9.0 (kW) Loại: âm trần nổi ống gió + Công suất lạnh: 9,0 kW + Công suất nóng: 10,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,185 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,173 kW + Lưu lượng gió (HH/HL/L) m3/phút: 25/22,5/20 + Độ ồn (HH/HL/L): 43/41/39 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 35(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 9.0 (kW) Loại: âm trần nổi ống gió + Công suất lạnh: 9,0 kW + Công suất nóng: 10,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,185 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,173 kW + Lưu lượng gió (HH/HL/L) m3/phút: 25/22,5/20 + Độ ồn (HH/HL/L): 43/41/39 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 35(KG)</p>	
2.8	<p>Công suất lạnh: 11.2 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 11,2 kW + Công suất nóng: 12,5 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,158 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,150 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 32/29/26/23/21 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 43/40,5/37,5/35/33 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 11.2 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 11,2 kW + Công suất nóng: 12,5 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,158 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,150 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 32/29/26/23/21 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 43/40,5/37,5/35/33 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
2.9	<p>Công suất lạnh: 14.0 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 14,0kW + Công suất nóng: 14,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,178 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,166 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 33/30,5/28/25,5/21 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 44/41,5/39/36,5/33 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	<p>Công suất lạnh: 14.0 (kW) Loại: âm trần cassette 4 hướng thổi + Công suất lạnh: 14,0kW + Công suất nóng: 14,0 kW + Môi chất lạnh: R410A + Công suất điện (làm lạnh): 0,178 kW + Công suất điện (làm nóng): 0,166 kW + Lưu lượng gió (H/HM/M/ML/L) m3/phút: 33/30,5/28/25,5/21 + Độ ồn (H/HM/M/ML/L): 44/41,5/39/36,5/33 dB(A) + Nguồn điện vào P/V/hz: 1/220/50 + Trọng lượng tham khảo: 5,5(KG)</p>	
5	ĐIỀU HÒA CỤC BỘ TREO TƯỜNG		
5.1	<p>Công suất lạnh: 2.5 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 2,5/2,5 kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 0,61/0,61 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m3/phút): 10,2/10,3 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 40/35/29/25 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 40/35/30/27 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 48/44 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 48/44 dB(A)</p>	<p>Công suất lạnh: 2.5 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 2,5/2,5 kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 0,61/0,61 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m3/phút): 10,2/10,3 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 40/35/29/25 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 40/35/30/27 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 48/44 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 48/44 dB(A)</p>	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
5.2	<p>Công suất lạnh: 5.2 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 5,0/5,0 kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 1,315/1,315 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m³/phút): 18,2/19,5 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 44/40/35/28 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 44/40/35/32 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 47/44 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 48/45 dB(A)</p>	<p>Công suất lạnh: 5.2 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 5,0/5,0 kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 1,315/1,315 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m³/phút): 18,2/19,5 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 44/40/35/28 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 44/40/35/32 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 47/44 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 48/45 dB(A)</p>	
5.3	<p>Công suất lạnh: 7.1 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 7,1/7,1kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 2,370/2,370 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m³/phút): 320,1/21,5 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 46/42/37/31 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 46/42/37/34 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 51/45 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 52/46 dB(A)</p>	<p>Công suất lạnh: 7.1 (kW) + Công suất lạnh/sưởi: 7,1/7,1kW + Môi chất lạnh: R32 + Công suất điện (làm lạnh/sưởi): 2,370/2,370 kW + Lưu lượng gió dàn lạnh (lạnh/sưởi) (m³/phút): 320,1/21,5 + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ lạnh (H/M/L/VL): 46/42/37/31 dB(A) + Độ ồn dàn lạnh khi hoạt động chế độ sưởi (H/M/L/VL): 46/42/37/34 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ lạnh (H/VL): 51/45 dB(A) + Độ ồn dàn nóng khi hoạt động chế độ sưởi: 52/46 dB(A)</p>	
II	THIẾT BỊ THÔNG GIÓ		
1	<p>Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1200m³/h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50</p>	<p>Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1200m³/h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50</p>	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
2	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1400m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1400m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	
3	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1500m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 1500m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	
4	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2200m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2200m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	
5	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2500m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2500m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	
6	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2800m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 2800m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	
7	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 3000m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.55(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 3000m ³ /h Áp suất tĩnh: 200(Pa) Công suất điện: 0.55(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	
8	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 7500m ³ /h Áp suất tĩnh: 300(Pa) Công suất điện: 1.1(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió cấp khí tươi Lưu lượng: 7500m ³ /h Áp suất tĩnh: 300(Pa) Công suất điện: 1.1(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	
9	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 100m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 100m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/50	

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu cơ bản	Ghi chú
10	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 200m ³ /h Áp suất tĩnh: 50(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/51	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 200m ³ /h Áp suất tĩnh: 50(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/51	
11	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 400m ³ /h Áp suất tĩnh: 50(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/52	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 400m ³ /h Áp suất tĩnh: 50(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/52	
12	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 800m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/53	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 800m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/53	
13	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1000m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/54	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1000m ³ /h Áp suất tĩnh: 100(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/54	
14	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1200m ³ /h Áp suất tĩnh: 150(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/54	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1200m ³ /h Áp suất tĩnh: 150(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/54	
15	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1400m ³ /h Áp suất tĩnh: 150(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/55	Quạt thông gió hút mùi vệ sinh Lưu lượng: 1400m ³ /h Áp suất tĩnh: 150(Pa) Công suất điện: 0.37(KW); Nguồn điện vào P/V/Hz: 1/220/55	

Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của thiết bị chính nêu trên bao gồm:

- *Hàng hóa cung cấp cho gói thầu phải có các tài liệu đi kèm như sau:*
 - + *Giấy chứng nhận xuất xứ (CO): đối với các thiết bị nhập khẩu;*
 - + *Giấy chứng nhận chất lượng (CQ);*
 - + *Packing list và vận đơn (đối với thiết bị nhập khẩu), giấy bảo hành chính hãng, tài liệu kỹ thuật hướng dẫn vận hành, duy tu bảo dưỡng (tiếng nước ngoài và bản dịch ra tiếng Việt); Catalogue.*
- *Đối với thiết bị nhập khẩu: Chứng thư giám định về số lượng, chủng loại, tình trạng, chất lượng của một tổ chức hoạt động tại Việt Nam có đủ năng lực theo pháp luật thực hiện.*

- *Tất cả thiết bị được cung cấp và lắp đặt phải tuân theo các thông số kỹ thuật và các tài liệu thiết kế có liên quan và không được bỏ qua các thông số kỹ thuật được mô tả chi tiết trong phần thông số kỹ thuật và các bản vẽ. Khả năng thích ứng của thiết bị về mặt khí hậu, địa lý.*
- *Tất cả thiết bị, phụ kiện và dịch vụ cung cấp cho gói thầu có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp từ chính hãng hoặc đại lý được ủy quyền chính hãng.*

4. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt: tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật phần cơ điện, thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công áp dụng cho dự án.

5. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn: tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án. Các thiết bị sau khi được lắp đặt phải tiến hành vận hành thử nghiệm theo hướng dẫn quy định trong từng thiết bị và theo các tiêu chuẩn hiện hành trước khi nghiệm thu.

6. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:

- Nhà thầu phải thực hiện chế độ bảo quản vật tư, máy, thiết bị theo đúng quy định về phòng chống cháy nổ, Hệ thống điện của công trường từ tủ tổng đến các khu vực dùng điện thường xuyên được kiểm tra, nếu có nghi vấn về đường dây không an toàn sẽ được sửa chữa ngay,

- Nhà thầu phải trang bị một số bình bọt để ứng cứu nhanh trường hợp cháy nhỏ,

- Phương tiện thông tin liên lạc được đặt tại ban chỉ huy công trường phục vụ cho sản xuất và liên lạc với các cơ quan chức năng khi có tình huống xấu xảy ra,

- Khi xảy ra hỏa hoạn, chỉ huy của Nhà thầu phải gọi điện báo ngay cho lực lượng phòng cháy chữa cháy, chỉ huy cán bộ phụ trách điện cắt cầu giao tổng, sơ tán vật tư, máy, huy động lực lượng công nhân trên công trường cứu chữa, Với phương châm phòng hơn chữa, cán bộ công nhân viên tại công trường thường xuyên được phổ biến nội quy, tuyên truyền giáo dục, kiểm tra đôn đốc nhắc nhở tinh thần nâng cao cảnh giác, tích cực ngăn ngừa thực hiện tốt pháp lệnh về PCCC, Ban hành nội quy PCCC ở các tổ đội, văn phòng, có biển cấm ở khu vực xăng dầu, xưởng, cốp pha, tủ điện tổng, Xây dựng nội quy an toàn về sử dụng vận hành máy, thiết bị, Thường xuyên kiểm tra công tác phòng chống cháy nổ tại công trình, bố trí tổ bảo vệ công trường và lực lượng ứng cứu khẩn cấp khi có hỏa hoạn.

7. Yêu cầu về vệ sinh môi trường:

- Nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp đảm bảo về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường, Đây là công trình xây dựng trong khu vực đô thị lên phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến nơi quy định,

- Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường,

- Nhà thầu thi công xây dựng phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền đình chỉ thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường,

- Nếu để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra,

- Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp phòng ngừa hợp lý nhằm tránh những thiệt hại đến môi trường sống và môi trường làm việc, Những biện pháp được thực hiện như sau :

- Dùng xe ô tô bịt bạt để chở các vật liệu, phế thải đến nơi quy định, Mọi rơi vãi trong khu vực được phun ẩm và vệ sinh sạch sẽ sau mỗi buổi làm việc,

- Khu vực tạm được làm đảm bảo vệ sinh, có hệ thống nước rửa thoát vào đường ống chung của khu vực, Khu vệ sinh tạm được tháo dỡ và vệ sinh sạch ngay trước khi bàn giao công trình,

- Các thiết bị máy móc thi công cũng được đảm bảo về điều kiện chống ồn bằng cách lắp các thiết bị giảm âm, mức độ thải khí đảm bảo trong giới hạn cho phép,

- Tập trung nhân lực, xe máy, thiết bị đảm bảo thi công đúng tiến độ,
- Có biện pháp hạn chế khí thải hay khói của các thiết bị và hoạt động khác tại công trường,

- Chấp hành các qui định về phòng cháy chữa cháy, phòng nổ trong khu vực thuộc Nhà thầu quản lý trong quá trình thi công,

** Chất thải thi công và nước thải:*

- Nhà thầu phải cung cấp, sửa chữa và điều chỉnh liên tục khi cần thiết và bảo quản các rãnh dẫn nước tạm, rãnh thoát nước mưa, n- ớc thải và các phương tiện khác để thoát nước mặt và các loại nước thải khác,

- Ở những nơi nước không chảy được vào các rãnh thoát nước bên đường thì phải bố trí các bể lắng, bể chứa hoặc hình thức thu nước thải, nước mưa khác theo yêu cầu,

- Nhà thầu không được để nước thải, nước mưa chảy tràn ra đường và các khu vực xung quanh gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh,

- Nhà thầu phải liên hệ được nơi để đổ đất thừa, phế thải xây dựng vị trí đổ phải được Chính quyền địa phương cho phép, Bên Mời thầu không chịu trách nhiệm với bất kỳ khiếu kiện nào của địa phương về việc đổ đất và phế thải làm cản trở giao thông và ô nhiễm môi trường xung quanh,

- Mặt bằng thi công phải luôn được dọn dẹp sạch sẽ hàng ngày tránh làm ô nhiễm môi trường xung quanh,

- Các vị trí đào nền có ảnh hưởng đến giao thông trong khu vực thì Nhà thầu cần có các giải pháp khắc phục giao thông tạm thời không gây cản trở giao thông và tránh gây tai nạn khi đi lại qua khu vực thi công,

Tất cả những chi phí đền bù về vi phạm vệ sinh môi trường, cản trở giao thông, tai nạn giao thông ,, do việc Nhà thầu không tuân thủ những qui định trên thì Nhà thầu phải chịu hoàn toàn,

** Tiếng ồn và chấn động:*

- Những tiếng ồn và chấn động do việc thi công công trình gây ra phải giảm đến tối thiểu trong giới hạn cho phép, Các máy móc công cụ, thiết bị gây ồn chỉ được dùng ở những nơi và trong thời gian cho phép,

- Nhà thầu phải cam kết trong hồ sơ dự thầu là sẽ chỉ tiến hành những công tác thi công gây ồn trong thời gian làm việc mà chính quyền địa phương hoặc chủ đầu tư cho phép, Nhà thầu phải đưa ra những biện pháp giảm thiểu tối đa tiếng ồn và chấn động do thi công công trình gây ra,

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn mọi thiệt hại trước Chủ đầu tư nếu như công trình bị đình chỉ thi công do việc thi công gây ồn, chấn động hoặc hư hại đến môi trường xung quanh,

8. Yêu cầu về an toàn lao động:

- Nhà thầu thi công xây dựng phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, Trường hợp các biện pháp an toàn liên quan đến nhiều bên thì phải được các bên thỏa thuận,

- Các biện pháp an toàn, nội quy về an toàn phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành, Ở những vị trí nguy hiểm trên công trường, phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn,

- Nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư và các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường, Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng, Người để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật,

- Nhà thầu xây dựng có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động, Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động có phải giấy chứng nhận đào tạo an toàn lao động, Nghiêm cấm sử dụng người lao động chưa được đào tạo và chưa được hướng dẫn về an toàn lao động,

- Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động theo quy định khi sử dụng lao động trên công trường,

- Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra,

- Để đảm bảo cho người, máy móc và thiết bị, Nhà thầu phải chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy, quy phạm kỹ thuật an toàn theo TCVN 5308, bảo hộ lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước, Ngoài ra còn cần lưu ý thêm các điều sau:

- Thành lập bộ máy hoạt động về công tác an toàn lao động, có mạng lưới an toàn viên cơ sở và hoạt động có hiệu quả,

- Toàn bộ công nhân làm việc trên công trường được học nội quy an toàn lao động, Trong khi thi công mọi người phải có đủ trang bị bảo hộ lao động như giày, quần áo bảo hộ, mũ nhựa cứng và thắt lưng an toàn,

- Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ kiểm tra định kỳ về công tác bảo hộ và an toàn lao động,

- Lập biện pháp an toàn chi tiết cho từng công việc, Biện pháp được đưa ra phổ biến, huấn luyện cho người trực tiếp thi công,

- Vật liệu thu dọn được đổ vào nơi quy định đổ rác, Cấm ném các vật từ trên cao xuống đất hoặc từ dưới đất lên,

- Sử dụng đúng loại công nhân chuyên ngành được cấp chứng chỉ làm việc

- Các thiết bị, máy móc sử dụng phải được kiểm định, có đủ lý lịch máy và được cấp giấy phép sử dụng theo quy phạm của Bộ Lao động,

- Khu vực đặt máy móc, thiết bị phía trên được làm mái che an toàn cho người vận hành, các máy có bảng nội quy vận hành máy, có biển báo, biển cấm và hàng rào phân cách khu vực nguy hiểm,

- Trong thời gian làm việc tại hiện trường nghiêm cấm mọi người không được uống rượu, bia, hút thuốc hoặc sử dụng bất cứ một chất kích thích nào làm cho thần kinh căng thẳng,

- Trên công trường có tủ thuốc cấp cứu, có bảng các số điện thoại cần thiết như: cấp cứu, công an, cứu hỏa, chỉ huy công trường có hợp đồng với bệnh viện thành phố về việc khám sức khỏe, vận chuyển và cấp cứu tai nạn trên công trường,

- Mạng điện thi công được cố định trên cột chắc chắn, có tủ phân phối điện và các thiết bị điện có aptomat, tiếp địa tốt và đặt cách mặt đất tối thiểu 1,2m, Hệ thống điện chiếu sáng được đảm bảo đủ ánh sáng khi thi công ban đêm,

- Nhà thầu sẽ phải cung cấp và đặt các bình cứu hỏa MF8 tại Văn phòng, hiện trường, kho và các nơi nguy hiểm như nơi để máy hàn, bình hơi cắt, v.v.,,

- Có biện pháp tuyên truyền giáo dục nội quy an toàn lao động cho cán bộ kỹ thuật và công nhân, kẻ những khẩu hiệu như “An toàn là bạn, tai nạn là thù, công trường có nguy hiểm cấm vào...” để thường xuyên nhắc nhở mọi người tham gia lao động trên công trường,

- Cấm mọi người không có nhiệm vụ ra vào công trường,

- Công trường phải có sổ nhật ký an toàn lao động và ghi đầy đủ tình hình sự cố, tai nạn, biện pháp khắc phục và xử lý trong quá trình thi công,

- Tại các khu vực lưu thông đi lại, Nhà thầu phải lập biển báo để báo hiệu các khu vực nguy hiểm, Đồng thời phải thông báo cho công nhân của mình những công trình xây dựng tại các khu vực lân cận và phải đảm bảo rằng sẽ không gây thiệt hại hoặc trở ngại gì cho tài sản, người và hoạt động của các công trình xung quanh,

- Nhà thầu phải che chắn, chống đỡ để tránh cho công trình hiện có khỏi bị ảnh hưởng của thời tiết, và ảnh hưởng từ việc thi công của Nhà thầu, Nếu có những hư hỏng do việc bảo vệ công trình không tốt trong thời gian thi công, Nhà thầu sẽ phải tiến hành sửa chữa bằng kinh phí của mình,

9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

Nhà thầu phải lập biện pháp thi công và tiến độ huy động nhân lực và thiết bị, Nội dung chủ yếu của kế hoạch huy động nhân lực và thiết bị của nhà thầu gồm:

- Kiểm tra sắp xếp tiến độ theo thời gian cho phù hợp với yêu cầu ngày công quy định trong hợp đồng,
- Kiểm tra tính hợp lý của biện pháp thi công và việc sắp xếp tiến độ,
- Kiểm tra tính hợp lý kế hoạch cung cấp nhân lực, vật liệu, thiết bị công cụ của nhà thầu để xác nhận biện pháp thi công và kế hoạch tiến độ,
- Kiểm tra sự phù hợp giữa trình tự biện pháp thi công và kế hoạch tiến độ,
- Nhà thầu chuẩn bị toàn bộ lực lượng cán bộ kỹ thuật, số lượng công nhân theo đúng tiến độ thi công. Mỗi hạng mục công trình do một đội thi công đảm nhiệm,
- Tất cả các công nhân được học biện pháp an toàn lao động, nội qui công trường và được cấp trang phục bảo hộ lao động phù hợp với công việc, Quần áo, mũ, dụng cụ bảo hộ lao động đều mang biển hiệu của Công ty, Công nhân đội mũ bảo hộ màu vàng, cán bộ kỹ thuật đội mũ bảo hộ màu trắng, Tuyệt đối tuân thủ qui định an toàn lao động trong xây dựng
- Toàn bộ công nhân thực hiện các công đoạn chính trong quá trình thi công như công nhân lắp dựng ván khuôn, cốt thép, bê tông, xây, trát ... là các công nhân lành nghề.
- Một số công việc đơn giản có thể sử dụng nhân lực là lao động phổ thông,
- Toàn bộ công nhân ở trong khu vực công trường và phải được quản lý theo qui định của chính quyền địa phương theo danh sách đã đăng ký.

10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục: tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án.

11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu:

Nhà thầu phải có hệ thống quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng bao gồm:

- Lập hệ thống quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình,
- Thực hiện các thí nghiệm kiểm tra vật liệu, thiết bị đ- a vào thi công;
- Lập và kiểm tra thực hiện biện pháp thi công, tiến độ thi công;
- Lập và ghi nhật ký thi công xây dựng công trình theo qui định;
- Kiểm tra an toàn lao động, vệ sinh môi trường bên ngoài và bên trong công trường;
- Nghiệm thu nội bộ và lập bản vẽ hoàn công cho bộ phận công trình xây dựng;
- Chuẩn bị tài liệu làm căn cứ nghiệm thu theo qui định của Nghị định 46/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn;

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng công việc do mình đảm nhận; bồi thường thiệt hại khi vi phạm hợp đồng, sử dụng vật liệu không đúng chủng loại, thi công không đảm bảo chất lượng hoặc gây hư hỏng, gây ô nhiễm môi trường và các hành vi khác gây ra thiệt hại,

Ngoài ra các nhà thầu còn phải tuân thủ nội dung về Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình của Nghị định số 46/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn về Quản lý chất lượng công trình xây dựng,

IV. Các bản vẽ: Xem tại Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm HSMT.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư (hay đại diện) phát hành theo đúng hợp đồng, bao gồm các tính toán và thông tin khác được Chủ đầu tư cung cấp hay phê duyệt để thực hiện hợp đồng;</p> <p>1.2. “Bảng kê các hạng mục” là bảng liệt kê các hạng mục công việc thuộc gói thầu bao gồm thi công, lắp đặt, thử nghiệm và nghiệm thu công trình. Nội dung của Bảng kê các hạng mục bao gồm giá trọn gói cho mỗi hạng mục, làm cơ sở thanh toán, quyết toán, bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng;</p> <p>1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch;</p> <p>1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.5. “Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình” là giấy chứng nhận được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình xây dựng;</p> <p>1.6. “Công trình” là những gì mà Hợp đồng yêu cầu Nhà thầu thi công, lắp đặt và bàn giao cho Chủ đầu tư được xác định trong ĐKCT;</p> <p>1.7. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết cho việc thi công và lắp đặt công trình do Nhà thầu thiết kế, thi công, lắp đặt và tháo dỡ;</p> <p>1.8. “Công trường” là khu vực được xác định trong ĐKCT;</p> <p>1.9. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc thực hiện và hoàn thành công trình, trong đó bao gồm cả chi phí cho việc duy tu bảo dưỡng công trình. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng;</p> <p>1.10. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành và duy tu bảo dưỡng công trình. Hợp đồng bao gồm các tài liệu liệt kê trong Mục 2 ĐKC;</p> <p>1.11. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là các tháng dương lịch;</p> <p>1.12. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn tất công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo Mục 45 ĐKC;</p> <p>1.13. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại ĐKCT. Chỉ có Chủ đầu tư mới có thể điều chỉnh Ngày hoàn thành dự kiến bằng cách cho phép gia hạn thời gian hay đẩy nhanh tiến độ;</p> <p>1.14. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;</p> <p>1.15. “Nhà thầu” là bên có HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận</p>

	<p>cho thực hiện công trình và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.16. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.17. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;</p> <p>1.18. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;</p> <p>1.19. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 41 ĐKC;</p> <p>1.20. “Thay đổi” là những yêu cầu do Chủ đầu tư đưa ra bằng văn bản làm thay đổi công trình;</p> <p>1.21. “Thiết bị” là các nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;</p> <p>1.22. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;</p> <p>1.23. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;</p> <p>1.24. “Tur vấn giám sát” là nhà thầu tư vấn được Chủ đầu tư lựa chọn để hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường nhằm giám sát việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình. Tên nhà thầu tư vấn giám sát được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.25. “Vật tư” là tất cả những thứ được cung cấp, kể cả các vật tư tiêu hao cho Nhà thầu sử dụng trong công trình.</p>
2. Thứ tự ưu tiên	<p>Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.4. ĐKCT;</p> <p>2.5. ĐKC;</p> <p>2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;</p> <p>2.7. HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);</p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p>
3. Luật và ngôn ngữ	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
4. Ủy quyền	<p>Trừ khi có quy định khác trong ĐKCT, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp đến Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện theo hình thức và giá trị quy định cụ thể trong ĐKCT và có hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau khi Chủ đầu tư phát hành Giấy chứng nhận hoàn thành.</p>

6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường cho tất cả các hoạt động tại Công trường.
7. Nhà thầu phụ	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 7.1 ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại ĐKCT.</p> <p>7.3. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.</p> <p>7.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.</p>
8. Hợp tác với các Nhà thầu khác	Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong quá trình thực hiện hợp đồng.
9. Nhân sự và Thiết bị	<p>9.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã xác định trong HSDT để thực hiện công trình hoặc huy động các nhân sự hay thiết bị khác được Chủ đầu tư chấp thuận. Chủ đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế về cơ bản bằng hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT.</p> <p>9.2. Nếu Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho một cán bộ/nhân viên của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, thì Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng.</p> <p>9.3. Nếu Chủ đầu tư xác định được một cán bộ/nhân viên nào của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân viên đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 9.2 ĐKC.</p>
10. Bất khả kháng	<p>10.1. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thi công công trình do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh</p>

	<p>chịu.</p> <p>10.2. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 21 ĐKC.</p>
11. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	<p>Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.</p>
12. Rủi ro của Chủ đầu tư	<p>Kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của Nhà thầu, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về những rủi ro sau đây:</p> <p>12.1. Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (loại trừ công trình, vật tư, máy móc, thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư;</p> <p>12.2. Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với công trình, vật tư, máy móc, thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p>
13. Rủi ro của Nhà thầu	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm về những rủi ro sau đây:</p> <p>13.1. Các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (kể cả đối với công trình, vật tư, máy móc, thiết bị) kể từ ngày khởi công cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành;</p> <p>13.2. Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với công trình kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao công trình cho đến ngày hết hạn nghĩa vụ bảo hành của Nhà thầu do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bất kỳ sai sót nào xảy ra vào Ngày hoàn thành; - Bất kỳ sự việc nào xảy ra trước Ngày hoàn thành mà sự việc này không phải là rủi ro của Chủ đầu tư; - Các hoạt động của Nhà thầu trên Công trường sau Ngày hoàn thành.
14. Bảo hiểm	<p>Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại ĐKCT.</p>
15. Thông tin về công trường	<p>Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về công trường được đề cập trong ĐKCT và bất kỳ thông tin nào khác có liên quan đến công trường.</p>
16. An toàn	<p>Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về an toàn của tất cả các hoạt động tại công trường.</p>
17. Cổ vật phát hiện tại công trường	<p>17.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu không cho người của mình hoặc người khác lấy hoặc làm hư hỏng cổ vật được phát hiện. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>17.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.</p>
18. Quyền sử dụng công trường	<p>Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.</p>

19. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
20. Tư vấn giám sát	<p>20.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong hợp đồng.</p> <p>20.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của tư vấn giám sát.</p> <p>20.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p>
21. Giải quyết tranh chấp	<p>21.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại ĐKCT.</p>
B. Quản lý thời gian	
22. Ngày khởi công và ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại ĐKCT .
23. Biểu tiến độ thi công chi tiết	<p>23.1. Trong khoảng thời gian quy định tại ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của công trình;</p> <p>b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong hợp đồng;</p> <p>c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng cán bộ, công nhân và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên công trường cho mỗi giai đoạn chính.</p> <p>23.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>23.3. Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm không vượt quá thời gian quy định tại ĐKCT. Nếu Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Biểu tiến độ thi công chi tiết này được trình.</p> <p>23.4. Việc chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết của Chủ đầu tư sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh lại Biểu tiến độ thi công chi tiết và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.</p>

<p>24. Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng</p>	<p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong những trường hợp sau đây: 24.1. Chủ đầu tư không giao quyền sử dụng công trường cho Nhà thầu vào thời gian quy định tại Mục 18 ĐKC; 24.2. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình; 24.3. Các trường hợp khác được mô tả tại ĐKCT.</p>
<p>25. Đẩy nhanh tiến độ</p>	<p>25.1. Khi Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được cả Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận. 25.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xử lý như một thay đổi của hợp đồng.</p>
<p>26. Trì hoãn theo lệnh của Chủ đầu tư</p>	<p>Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ của bất kỳ hoạt động nào trong công trình.</p>
<p>C. Quản lý chất lượng</p>	
<p>27. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị</p>	<p>27.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. 27.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình. 27.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào. 27.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p>
<p>D. Quản lý chi phí</p>	
<p>28. Xác định các sai sót trong công trình</p>	<p>Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.</p>
<p>29. Thử nghiệm</p>	<p>Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.</p>
<p>30. Sửa chữa khắc phục Sai sót</p>	<p>30.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong. 30.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu</p>

	phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.
31. Sai sót không được sửa chữa	Nếu Nhà thầu không sửa chữa Sai sót trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư quy định tại thông báo Sai sót trong Công trình thì Chủ đầu tư được thuê tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Nhà thầu sẽ phải hoàn trả khoản chi phí này.
32. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
33. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: Trọn gói
34. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	<p>34.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành tất cả các hạng mục của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng là trọn gói và cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>34.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.</p>
35. Tạm ứng	<p>35.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>35.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>35.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phân trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p>
36. Thanh toán	36.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế

	<p>hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>36.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
37. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
38. Tiền giữ lại	<p>38.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>38.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.</p>
39. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	<p>39.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Bổ sung hạng mục công việc, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc dịch vụ cần thiết ngoài khối lượng công việc phải thực hiện theo thiết kế và ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;</p> <p>b) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó;</p> <p>c) Thay đổi về thiết kế;</p> <p>d) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>39.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p> <p>39.3. Trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng, Nhà thầu phải đưa khối lượng công việc được bổ sung vào Biểu tiến độ thi công chi tiết.</p>
40. Dự trừ dòng tiền mặt	Khi cập nhật Biểu tiến độ thi công, Nhà thầu đồng thời phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản dự trừ dòng tiền mặt đã cập nhật.
41. Sự kiện bồi thường	<p>41.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <p>a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 18 ĐKC;</p> <p>b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này;</p> <p>c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;</p> <p>d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót;</p> <p>đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;</p> <p>e) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;</p> <p>g) Tạm ứng chậm;</p> <p>h) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>i) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.</p> <p>41.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc</p>

	<p>hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh Giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>41.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh Giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh Giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.</p> <p>41.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.</p>
42. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng	<p>42.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>42.2. Chủ đầu tư bị phạt hợp đồng theo mức quy định tại ĐKCT trong trường hợp Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong ĐKCT.</p> <p>42.3. Trường hợp quy định tại ĐKCT, Nhà thầu được thưởng một khoản tiền theo mức quy định tại ĐKCT cho các sáng kiến của Nhà thầu, cho mỗi ngày hoàn thành sớm công trình so với ngày hoàn thành dự kiến. Tổng số tiền thưởng không vượt quá tổng số tiền quy định tại ĐKCT.</p>
43. Chi phí sửa chữa	<p>Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.</p>
	E. Kết thúc hợp đồng
44. Nghiệm thu	<p>Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.</p>
45. Hoàn thành	<p>Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.</p>
46. Bàn giao	<p>Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.</p>
47. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	<p>47.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại ĐKCT.</p> <p>47.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.</p>
48. Quyết toán	<p>Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản kê chi tiết cho số tiền mà Nhà thầu yêu cầu được thanh toán theo Hợp đồng trước khi kết thúc Thời hạn bảo hành. Chủ đầu tư phải cấp Giấy chứng nhận</p>

	<p>kết thúc thời hạn bảo hành và xác nhận quyết toán cho Nhà thầu trong vòng 56 ngày kể từ ngày nhận được bản kê chi tiết đúng và hoàn chỉnh của Nhà thầu.</p>
49. Chấm dứt hợp đồng	<p>49.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>49.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;</p> <p>b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;</p> <p>c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p> <p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>49.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 49.2 ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>49.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.</p>
50. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng	<p>50.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 49 ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>50.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 49 ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p>
51. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình

	tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
52. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

A. Các quy định chung	
ĐKC 1.4	<p>Chủ đầu tư là: Đại diện: Ông Trần Hoài Phương Chức vụ: Giám đốc Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội Điện thoại: 024.35842585 Fax: 024.35842396 Tài khoản: Mã số QHNS:..... Mở tại:..... Mã số thuế: 0102805211</p>
ĐKC 1.6	<p>Công trình bao gồm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án: Xây dựng trụ sở làm việc của Cảng vụ hàng không miền Bắc tại Cảng HKQT Nội Bài. - Gói thầu số 8: Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa, thông gió. - Địa điểm xây dựng: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội. - Nhà thầu tư vấn quản lý dự án: Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng – CONINCO. - Nhà thầu Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công: Công ty cổ phần ACI Việt Nam - Nhà thầu Tư vấn giám sát: Văn phòng Tư vấn và chuyển giao Công nghệ xây dựng <p>Các Nhà thầu của các gói thầu khác trong dự án.</p>
ĐKC 1.8	<p>Địa điểm Công trường tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội và được xác định trong Bản vẽ số <i>TT-01</i> và <i>DV - 01</i>.</p>
ĐKC 1.13	<p>Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.</p>
ĐKC 1.14	<p>Ngày khởi công là <i>[ghi ngày]</i>.</p>
ĐKC 1.15	<p>Nhà thầu là: <i>[ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]</i>.</p>
ĐKC 1.24	<p>Tư vấn giám sát là: Văn phòng Tư vấn và chuyển giao Công nghệ xây dựng</p>
ĐKC 2.8	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; - Quyết định trúng thầu; - HSDT của Nhà thầu; - Mô tả công việc mời thầu nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; - Biên bản đàm phán hợp đồng, các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản; - Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (bản vẽ, các bảng tính, chỉ dẫn kỹ thuật, thuyết minh); - Các phụ lục hợp đồng (nếu có) <p>Các tài liệu khác có liên quan.</p>
ĐKC 4	<p>Chủ đầu tư <i>[có thể hoặc không thể]</i> ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.</p>
ĐKC 5	<p>Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng <i>theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với số tiền [ghi số tiền]</i>.</p>

	<p>Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu) (Mẫu số 22 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng) có giá trị tương đương 3 % Giá hợp đồng.</p> <p>- Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định</p> <p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 7 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.</p>
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT]</i> .
ĐKC 7.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 10% giá hợp đồng
ĐKC 7.4	<p>Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ</p> <p>Chỉ được ký kết hợp đồng thầu phụ đúng với năng lực hành nghề, năng lực hoạt động của nhà thầu phụ và Nhà thầu phụ phải có tên trong danh sách tại ĐKC 7.1.</p> <p>Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được chủ đầu tư chấp thuận.</p>
ĐKC 14	Yêu cầu về bảo hiểm: <i>kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu.</i>
ĐKC 15	Thông tin về Công trường là: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội
ĐKC 18	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: <i>[ghi địa điểm và ngày]</i> .
ĐKC 21.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: <i>Căn cứ theo Khoản 3, 4 Điều 44 của Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thì tối đa 84 ngày.</i></p> <p>Giải quyết tranh chấp: Trong thời hạn hai mươi tám (28) ngày kể từ ngày các bên nhận được kết luận hòa giải của ban xử lý tranh chấp, nếu một bên không đồng ý kết luận hòa giải của ban xử lý tranh chấp thì có quyền phản đối và các tranh chấp này sẽ được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật; trường hợp quá thời hạn nêu trên không bên nào phản đối kết luận hòa giải thì coi như các bên đã thống nhất với kết luận hòa giải. Khi đó, các bên phải thực hiện theo kết luận hòa giải. Chi phí cho ban xử lý tranh chấp được tính trong giá hợp đồng xây dựng và do mỗi bên hợp đồng chịu một nửa, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
B. Quản lý thời gian	
ĐKC 22	<p>- Ngày khởi công: <i>[ghi ngày dự định khởi công]</i>.</p> <p>- Ngày hoàn thành dự kiến: <i>[ghi ngày hoàn thành dự kiến]</i>.</p>
ĐKC 23.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 03 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
ĐKC 23.3	<p>- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 03 ngày.</p> <p>- Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật <i>[ghi số tiền]</i>. (tương đương 0,01% giá trị hợp đồng/ 1 lần muộn và</p>

	không quá 1% giá trị hợp đồng/ trên tổng số lần giữ lại)
ĐKC 24.3	<p>Các trường hợp khác:</p> <p>a) Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.</p> <p>b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.</p> <p>c) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra.</p> <p>d) Các trường hợp do hai bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.</p> <p>Khi điều chỉnh tiến độ hợp đồng không làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng (bao gồm cả thời gian được kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng xây dựng) thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.</p>
C. Quản lý chất lượng	
ĐKC 27.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: <i>Tất cả các chủng loại vật tư, máy móc, thiết bị đưa vào công trình, Nhà thầu phải cung cấp mẫu, tài liệu chứng minh xuất xứ, chứng minh chất lượng đáp ứng yêu cầu của công trình, kết quả kiểm nghiệm (nếu có).</i>
D. Quản lý chi phí	
ĐKC 34.1	Giá hợp đồng: <i>[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng].</i>
ĐKC 35.1	<ul style="list-style-type: none"> - Tạm ứng: <i>Theo thương thảo hợp đồng tuân thủ quy định của pháp luật và theo kế hoạch vốn của dự án.</i> - Bảo lãnh tạm ứng thực hiện hợp đồng có giá trị bằng 100% giá trị tạm ứng hợp đồng. - Thời gian tạm ứng: trong vòng 14 ngày kể từ ngày Bên A nhận được bảo lãnh tạm ứng. - Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán, bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết.
ĐKC 36.1	<p>Phương thức thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản. - Số lần thanh toán: Theo kế hoạch vốn của dự án, theo thương thảo hợp đồng. - Thời hạn thanh toán: Theo thương thảo hợp đồng. - Hồ sơ thanh toán: Theo quy định tại Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng
ĐKC 37	Điều chỉnh thuế: <i>không được phép</i>
ĐKC 38.1	Phân tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: <i>10%</i>
ĐKC 42.1	<p>Mức phạt:</p> <p>1. Đối với tiến độ thực hiện hợp đồng: Nếu do lỗi của Nhà thầu làm chậm tiến độ thì bắt đầu ngày thứ 6 chậm tiến độ phạt 1 % giá hợp đồng cho mỗi 5 ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn.</p> <p>2. Việc phạt khi Nhà thầu không đảm bảo chất lượng: Khi Nhà thầu vi phạm nghĩa vụ đảm bảo chất lượng công trình, Nhà thầu</p>

phải chịu mọi chi phí sửa chữa theo yêu cầu của Chủ đầu tư và chịu mức phạt là 5% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

3. Về chất lượng thi công:

- Nhà thầu phải thông báo cho Tư vấn giám sát và cán bộ chuyên quản Chủ đầu tư tối thiểu trước 24 giờ trước ngày thi công về kế hoạch thi công dưới mọi hình thức (điện thoại hoặc văn bản v.v...), đồng thời phối hợp Tư vấn giám sát và đơn vị vận hành của Chủ đầu tư lập thủ tục bàn giao hiện trường thi công và cấp phiếu công tác theo đúng thủ tục hiện hành. Trong ngày thi công nếu không có mặt Tư vấn giám sát thì Nhà thầu phải báo cáo cán bộ chuyên quản Chủ đầu tư biết để xử lý trách nhiệm Tư vấn giám sát. Nếu vi phạm sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần vi phạm).

- Nhà thầu thi công tại công trường mà không có cán bộ kỹ thuật hoặc chỉ huy trực tiếp sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần vi phạm).

- Nhà thầu thi công không đúng bản vẽ thiết kế được duyệt hoặc bản vẽ đã thỏa hiệp sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần vi phạm).

- Trong trường hợp Nhà thầu vi phạm nghĩa vụ đảm bảo chất lượng cho công trình, Nhà thầu sẽ chịu mọi kinh phí sửa chữa theo yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu Nhà thầu không khắc phục trong vòng 24 giờ thì Chủ đầu tư chủ động thuê đơn vị khác để xử lý và mọi chi phí xử lý Nhà thầu sẽ phải thanh toán theo đúng quy định (kể cả chi phí cho các Tư vấn phục vụ cho công tác sửa chữa đó). Nếu vi phạm Nhà thầu sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần vi phạm).

4. Về hồ sơ nghiệm thu – quyết toán:

- Nhà thầu phải lập hồ sơ nghiệm thu quản lý chất lượng công trình theo đúng Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 và theo đúng mẫu biểu của Chủ đầu tư ban hành tại thời điểm nghiệm thu, kê cả bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành theo đúng mẫu của Chủ đầu tư ban hành. Nếu vi phạm làm chậm trễ trong công tác nghiệm thu từ 3 ngày làm việc trở lên thì sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi 3 ngày chậm trễ).

- Hằng ngày thi công, nhà thầu phải phối hợp với Tư vấn giám sát lập biên bản nghiệm thu công việc hàng ngày (bao gồm Biên bản nghiệm thu vật tư, sản phẩm chế tạo sẵn trước khi sử dụng, biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng; Phiếu yêu cầu nghiệm thu, biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, các mẫu biểu này không cần đánh máy, cần tạo sẵn mẫu biểu và viết tay tại hiện trường), đồng thời ghi đầy đủ nhật ký thi công. Hằng tuần chậm nhất vào ngày thứ năm Nhà thầu phải photo nộp toàn bộ các biên bản nghiệm thu, phiếu yêu cầu nghiệm thu và phân ghi nhận ký thi công của cả tuần cho Tư vấn quản lý dự án và cán bộ chuyên quản của chủ đầu tư, yêu cầu Tư vấn quản lý dự án và cán bộ chuyên quản ký nhận hồ sơ vào nhật ký thi công để đối chiếu (nếu nguyên tuần không có thi công thì Nhà thầu và cán bộ chuyên quản cùng xác nhận và ghi vào nhật ký thi công). Nếu đột xuất Tư vấn quản lý dự án và cán bộ chuyên quản phát hiện Nhà thầu không thực hiện lập thủ tục nghiệm thu hằng ngày thì sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần phát hiện) và nếu vi phạm nộp chậm trễ hồ sơ nghiệm thu hằng tuần từ 3 ngày làm việc trở lên thì sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi 3 ngày chậm trễ).

- Đến khi công trình cần nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu kết

	<p>thúc công trình thì Nhà thầu phải lập lại bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành giai đoạn hoặc bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành toàn bộ công trình. Nếu vi phạm nộp chậm trễ hồ sơ khối lượng nghiệm thu từ 7 ngày (kể từ ngày nghiệm thu) trở lên thì sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi 3 ngày chậm trễ).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải phối hợp với Tư vấn giám sát lập bảng xác định bảng xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành đúng theo thực tế thi công (không được xác nhận không vượt khối lượng thực tế). Nếu Nhà thầu vi phạm thì Chủ đầu tư nhắc nhở lần 1 bằng văn bản, nếu cố tình vi phạm từ lần 2 trở đi làm sai lệch khối lượng thực tế thi công thì sẽ bị phạt 0,1% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần vi phạm). - Về vật tư thiết bị thu hồi: Nhà thầu phải phối hợp với Tư vấn giám sát và Tư vấn quản lý dự án, Cán bộ chuyên quản Chủ đầu tư lập biên bản hiện trường ghi nhận số lượng, chủng loại từng vật tư thiết bị thu hồi, có so sánh sự khác biệt so với thiết kế được duyệt, đồng thời hoàn trả vật tư thiết bị thu hồi trong ngày thi công hoặc chậm nhất sau 1 ngày làm việc (nếu sau khi thu hồi quá giờ làm việc hành chính trong ngày thi công). Nếu vi phạm làm chậm trễ trong công tác thu hồi kho vật tư thiết bị từ 3 ngày làm việc trở lên thì sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi 3 ngày chậm trễ). - Nhà thầu cam kết phối hợp với chủ đầu tư chỉnh sửa hoàn tất quyết toán công trình trong vòng 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng khi có đầy đủ thủ tục. Trường hợp nhà thầu vi phạm do yếu tố chủ quan thì sẽ bị phạt 0,1% giá trị hợp đồng (cho mỗi 7 ngày chậm trễ). - Sau 30 ngày kể từ ngày thi công hoàn tất công trình có đầy đủ thủ tục theo quy định hiện hành nếu Nhà thầu không chuyển hồ sơ nghiệm thu cho Chủ đầu tư thì bị phạt 0,1% giá trị hợp đồng (cho mỗi 7 ngày chậm trễ). <p>5. Yêu cầu khác về phạt vi phạm hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với công tác báo cáo: Không lập biên bản hiện trường (nếu có) hàng ngày, không báo cáo khối lượng thi công, tình hình thi công đúng hạn, không đề xuất giải pháp để thực hiện hợp đồng đúng tiến độ, không báo cáo chủ đầu tư về xử lý tình huống thi công tại hiện trường (kiến nghị chủ đầu tư về hiệu chỉnh thiết kế ...), ghi nhật ký thi công không đúng, không tham dự các cuộc họp: Phạt 0,01% giá trị hợp đồng vi phạm cho mỗi lần vi phạm. - Đối với công tác vệ sinh môi trường: Đơn vị thi công không đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường khi bị Tư vấn quản lý dự án hoặc Chủ đầu tư lập biên bản vi phạm hoặc báo chí phản ánh: phạt 0,01% giá trị hợp đồng. - Nhân lực tham gia thực hiện gói thầu không đúng nhân lực mà nhà thầu đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hợp đồng và đề xuất thay đổi (nếu có) phải được chủ đầu tư thông qua trước khi thi công của gói thầu đó: phạt 0,05% giá trị hợp đồng cho mỗi lần vi phạm. - Nhà thầu không trả lại hiện trường đúng giờ theo phiếu công tác hay hoãn/hủy công tác theo kế hoạch thi công được duyệt, phạt 0,1% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần vi phạm). - Thi công để báo chí phản ánh, đăng tin do lỗi chủ quan của đơn vị thi công sẽ bị phạt 0,1% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần vi phạm). - Thi công để Sở Giao thông vận tải, Thanh tra, Khu quản lý giao thông đô thị, UBND Huyện, UBND Xã phản ánh, nhắc nhở do lỗi chủ
--	--

	<p>quan của đơn vị thi công sẽ bị phạt 0,05% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần vi phạm).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải đảm bảo trong quá trình thi công công trình có trở ngại hoặc vướng mắc với chính quyền và người dân mà cần phải trả lời bằng văn bản thì phải báo với Chủ đầu tư để làm việc với địa Phương và người dân chứ không được tự ý có công văn trả lời mà chưa thông qua Chủ đầu tư. Nếu vi phạm sẽ bị phạt 0,01% giá trị hợp đồng (cho mỗi lần vi phạm). - Nhà thầu cam kết phải gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng kịp thời và liên tục từ thời điểm ký hợp đồng đến khi hoàn tất công trình. Trường hợp nhà thầu vi phạm sẽ bị phạt 0,1% giá trị còn lại của công trình tính từ ngày nhà thầu vi phạm (cho mỗi 7 ngày vi phạm). - Nhà thầu cam kết phải mở bảo lãnh bảo hành kịp thời khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng . Trường hợp nhà thầu vi phạm thì phải chịu bồi thường một khoản tiền bằng giá trị hợp đồng (hoặc giá trị quyết toán) nhân với số ngày chậm trễ và nhân với lãi suất Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam tại thời điểm vi phạm. - Nếu Nhà thầu không thực hiện toàn bộ hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng (hoặc yêu cầu ngân hàng thanh toán chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng) và nhà thầu phải chịu bồi thường thêm 2% giá trị hợp đồng bị vi phạm <p>6. Các trường hợp khác: phạt Bên B theo quy định Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở; Các quy định khác của cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn Cảng HKQT Nội Bài.</p> <p>Tổng mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật xây dựng và pháp luật có liên quan khác. Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ đảm bảo chất lượng cho công trình, Chủ đầu tư có quyền đề nghị chấm dứt hợp đồng, và Nhà thầu sẽ bị phạt như trường hợp không thực hiện hợp đồng.</p>
ĐKC 42.2	Yêu cầu về phạt do Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu theo thời gian quy định trong hợp đồng: <i>Không áp dụng</i>
ĐKC 42.3	Mức thưởng: <i>Không áp dụng</i>
	E. Kết thúc hợp đồng
ĐKC 46	Thời gian bàn giao công trình: <i>[ghi thời gian bàn giao công trình]</i> .
ĐKC 47.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: <i>30 ngày kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng.</i>
ĐKC 47.2	Số tiền giữ lại: <i>[ghi số tiền giữ lại]</i> .

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*
 Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 22 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 Chương VII - Điều kiện cụ thể của hợp đồng của Hồ sơ mời thầu]*.

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ *[căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định thời hạn cuối cùng cho việc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, hoàn thiện, ký kết hợp đồng nhưng không muộn hơn 28 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng]* mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng.

(Áp dụng theo Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn
hợp đồng thi công xây dựng công trình)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng ... năm

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số: .../... (Năm) /...(ký hiệu hợp đồng)

GÓI THẦU SỐ 8 CUNG CẤP, LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA, THÔNG GIÓ
THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG MIỀN
BẮC TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ NỘI BÀI

GIỮA

CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG MIỀN BẮC

VÀ

(TÊN GIAO DỊCH CỦA NHÀ THẦU)

MỤC LỤC

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

Điều 4. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc:

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng:

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng:

Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 9. Điều chỉnh giá hợp đồng

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của chủ đầu tư Bên giao thầu

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên nhận thầu

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Bên giao thầu ký hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án)

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Bên giao thầu ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

Điều 14. Nhà thầu phụ

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

Điều 18. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

Điều 20. Rủi ro và Bất khả kháng

Điều 21. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

Điều 23. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

Điều 24. Hiệu lực của Hợp đồng

Điều 25. Điều Khoản chung

PHỤ LỤC 1

PHỤ LỤC 2

PHỤ LỤC 3

PHỤ LỤC 4

PHỤ LỤC 5

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi Tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng;

Căn cứ kết quả lựa chọn nhà thầu tại văn bản số

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm tại (*Địa danh*), chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên giao thầu):

Tên giao dịch

Đại diện (*hoặc người được ủy quyền*) là: Ông/Bà Chức vụ:

Địa chỉ:

Tài Khoản:

Mã số thuế:

Đăng ký kinh doanh (*nếu có*)

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Và bên kia là:

2. Nhà thầu (Bên nhận thầu):

Tên giao dịch:

Đại diện (*hoặc người được ủy quyền*) là: Ông/Bà..... Chức vụ:

Địa chỉ:

Tài Khoản:

Mã số thuế:

Đăng ký kinh doanh (*nếu có*)

Điện thoại: Fax:

E-mail:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ngày....tháng....năm.... (*Trường hợp được ủy quyền*)

(*Trường hợp là liên danh các nhà thầu thì phải ghi đầy đủ thông tin các thành viên trong liên danh và cử đại diện liên danh giao dịch*)

Hai Bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu.... thuộc dự án (*tên dự án*) như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

1.1. “Chủ đầu tư” là Cảng vụ Hàng không Miền Bắc.

1.2. “Nhà thầu” là (*tên giao dịch của nhà thầu*).

1.3. “**Đại diện Chủ đầu tư**” là người được chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và Điều hành công việc thay mặt cho chủ đầu tư.

1.4. “**Đại diện Nhà thầu**” là người được nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và Điều hành công việc thay mặt nhà thầu.

1.5. “**Nhà tư vấn**” là tổ chức, cá nhân do chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).

- 1.6. **“Đại diện Nhà tư vấn”** là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.
- 1.7. **“Tư vấn thiết kế”** là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.
- 1.8. **“Nhà thầu phụ”** là nhà thầu ký hợp đồng với nhà thầu để thi công một phần công việc của nhà thầu.
- 1.9. **“Dự án”** là Xây dựng Trụ sở làm việc của Cảng vụ hàng không miền Bắc tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.
- 1.10. **“Hợp đồng”** là toàn bộ hồ sơ hợp đồng, theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
- 1.11. **“Hồ sơ mời thầu”** của chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu Nhà thầu đã nhận được khi tham gia đấu thầu.
- 1.12. **“Hồ sơ Dự thầu”** của nhà thầu là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu theo quy định.
- 1.13. **“Chỉ dẫn kỹ thuật”** là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.
- 1.14. **“Bản vẽ thiết kế”** là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do chủ đầu tư cấp cho nhà thầu hoặc do nhà thầu lập đã được chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.15. **“Bảng tiên lượng”** là bảng kê chi Tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.16. **“Bên”** là chủ đầu tư hoặc nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.17. **“Ngày khởi công”** là ngày được thông báo theo Khoản 7.1 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].
- 1.18. **“Biên bản nghiệm thu”** là biên bản được phát hành theo Điều 6 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng].
- 1.19. **“Ngày”** được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
- 1.20. **“Ngày làm việc”** là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
- 1.21. **“Thiết bị của nhà thầu”** là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).
- 1.22. **“Công trình chính”** là các công trình Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa, thông gió mà nhà thầu thi công theo hợp đồng.
- 1.23. **“Hạng Mục công trình”** là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.
- 1.24. **“Công trình tạm”** là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng Mục công trình.
- 1.25. **“Công trình”** là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này.
- 1.26. **“Thiết bị của chủ đầu tư”** là máy móc, phương tiện do chủ đầu tư cấp cho nhà thầu sử dụng để thi công công trình, như đã nêu trong Phụ lục số ... [Hồ sơ mời thầu của chủ đầu tư].
- 1.27. **“Rủi ro và bất khả kháng”** được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng]
- 1.28. **“Luật”** là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.29. **“Công trường”** là địa Điểm chủ đầu tư giao cho nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa Điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.
- 1.30. **“Thay đổi”** là sự thay đổi (Điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

- 2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.
- 2.2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:
- Văn bản thông báo trúng thầu hoặc chỉ định thầu.
 - Điều kiện cụ thể của hợp đồng.
 - Điều kiện chung của hợp đồng.
 - Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu của bên giao thầu,

- đ) Các bản vẽ thiết kế và các chỉ dẫn kỹ thuật;
- e) Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất của bên nhận thầu.
- g) Biên bản đàm phán hợp đồng, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng.
- h) Các phụ lục của hợp đồng.
- i) Các tài liệu khác có liên quan.

2.3. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự Điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 4. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

4.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

Bên nhận thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 3% giá trị hợp đồng cho Bên giao thầu trong vòng 7 ngày sau khi hợp đồng đã được ký kết. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Bên giao thầu chấp thuận và phải tuân theo mẫu số 22 của HSMT. Trường hợp Bên nhận thầu là nhà thầu liên danh thì thực hiện theo Khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định, chi Tiết về hợp đồng xây dựng.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Bên nhận thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng Mục công trình tương ứng với Hợp đồng đã ký kết được Bên giao thầu nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các Điều Khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Bên nhận thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời Điểm 14 ngày trước ngày hết hạn, Bên nhận thầu sẽ phải gia hạn giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Bên nhận thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp đồng đã có hiệu lực và các trường hợp (do các bên thỏa thuận). Bên giao thầu phải hoàn trả cho Bên nhận thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng khi Bên nhận thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.

4.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng:

Trước khi Bên giao thầu tạm ứng hợp đồng cho Bên nhận thầu thì Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương giá trị tiền tạm ứng, Trường hợp Bên nhận thầu là nhà thầu liên danh thì thực hiện theo Điểm b Khoản 4 Điều 18 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán (theo thỏa thuận của các bên).

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc:

Bên nhận thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong [Hồ sơ mời thầu của Bên giao thầu]; [Hồ sơ dự thầu của Bên nhận thầu] được Bên giao thầu chấp thuận và biên bản đàm phán hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng. Các công việc cụ thể nhà thầu phải thực hiện bao gồm:

- 5.1. Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình.
- 5.2. Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng.
- 5.3. Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.
- 5.4. Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu.

5.5. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là nhà thầu chính hoặc tổng thầu.

5.6. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có).

5.7. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng.

5.8. Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng Mục công trình, công trình xây dựng.

5.9. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;

5.10. Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;

5.11. Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;

5.12. Hợp tác với các nhà thầu khác trên công trường (nếu có);

5.13. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành.

5.14. Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng:

6.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng thi công xây dựng:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong [Hồ sơ mời thầu] phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; Bên nhận thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Bên nhận thầu phải cung cấp cho Bên giao thầu các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Bên nhận thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do nhà thầu cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

6.2. Kiểm tra, giám sát của Bên giao thầu

a) Bên giao thầu được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Bên nhận thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng Bên giao thầu được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Bên nhận thầu sẽ tạo mọi Điều kiện cho người của Bên giao thầu để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Bên giao thầu được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó Bên giao thầu sẽ tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Bên nhận thầu là Bên giao thầu không đòi hỏi phải làm như vậy.

6.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) Bên giao thầu chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định tại Khoản 6.1 nêu trên.

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao...

c) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Đại diện Bên giao thầu là....(Tên của người đại diện chủ đầu tư)
- Đại diện Bên nhận thầu là....(Tên của người đại diện nhà thầu)
- Đại diện nhà tư vấn là....(Tên của người đại diện nhà tư vấn)....

d) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành (Theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng do 02 bên thống nhất trên cơ sở quy định của nhà nước)
- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu...

6.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Khoản này sẽ được áp dụng cho tất cả các lần chạy thử được nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả chạy thử sau khi hoàn thành (nếu có);

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, nhà thầu phải trình Bên giao thầu các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi Tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ lắp đặt lại, Điều chỉnh và sửa chữa.

Bên nhận thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Bên nhận thầu phải thống nhất với Bên giao thầu về thời gian, địa Điểm tiến hành chạy của thiết bị, vật liệu và các hạng Mục công trình.

Bên giao thầu phải thông báo trước 01 ngày cho Bên nhận thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu như Bên giao thầu không tham gia vào lần chạy thử tại địa Điểm và thời gian đã thỏa thuận, Bên nhận thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Bên giao thầu, trừ khi có sự chỉ dẫn khác từ phía Bên giao thầu.

Nếu Bên nhận thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Bên giao thầu, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Bên giao thầu, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết và được hưởng quyền theo Điều 22 của Hợp đồng này để:

a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ này, nếu như việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm theo Khoản 7.3 của Hợp đồng này;

b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá Hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo, Bên giao thầu sẽ theo Điều 12.5 [Quyết định của nhà tư vấn] của Hợp đồng này đồng ý hoặc quyết định các vấn đề này.

Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử. Khi các lần chạy thử cụ thể đã được tiến hành xong, Bên giao thầu sẽ chấp thuận biên bản chạy thử của nhà thầu. Nếu như Bên giao thầu không tham gia vào các cuộc kiểm định, coi như họ đã chấp nhận các báo cáo là chính xác.

6.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng Mục công trình Sau khi các công việc theo hợp đồng được hoàn thành, công trình chạy thử (nếu có) đáp ứng các Điều kiện để nghiệm thu theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, yêu cầu của hợp đồng thì Bên nhận thầu và Bên giao thầu tiến hành nghiệm thu công trình. Sau khi công trình đủ Điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và bên nhận thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ Điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà bên nhận thầu phải làm để hoàn thành công trình.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước.

6.6. Trách nhiệm của nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình bên nhận thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong Khoảng thời gian hợp lý mà bên giao thầu yêu

cầu nhưng đảm bảo không vượt quá Khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

- Nếu bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong Khoảng thời gian hợp lý, bên giao thầu hoặc đại diện của bên giao thầu có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho bên nhận thầu biết về ngày này.

- Nếu bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, bên giao thầu có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và bên nhận thầu phải chịu mọi chi phí (bên nhận thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của bên giao thầu), bên nhận thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc bên giao thầu không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho Mục đích đã định thì bên giao thầu sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, bên nhận thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên giao thầu theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được bên giao thầu đồng ý, bên nhận thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

6.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, bên giao thầu có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong Khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các Điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của bên nhận thầu.

6.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời Điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng:

7.1. Ngày khởi công, thời gian thực hiện Hợp đồng

Ngày khởi công công trình là ngày ... tháng ... năm ... (hoặc thời Điểm cụ thể khác do các bên thỏa thuận).

Bên nhận thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (ngay sau ngày khởi công) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện Hợp đồng mà không được chậm trễ.

Bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong Khoảng thời gian ... ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

7.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Bên nhận thầu phải lập tiến độ chi Tiết để trình cho chủ đầu tư trong vòng ... ngày sau ngày khởi công Bên nhận thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Bên nhận thầu. Trừ khi được quy định khác trong Hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Bên nhận thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Bên nhận thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Bên nhận thầu được phép Điều chỉnh tiến độ chi Tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với Hợp đồng thì Bên giao thầu sẽ thông báo cho Bên nhận thầu trong vòng 3 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Bên nhận thầu. Bên giao thầu sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công này để yêu cầu Bên nhận thầu thực hiện theo tiến độ của Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Bên giao thầu hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Bên nhận thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành]. Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với Khoản này.

7.3. Gia hạn Thời gian hoàn thành

Bên nhận thầu được phép theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

a) Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng.

b) Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

c) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Bên giao thầu, nhân lực của Bên giao thầu hay các nhà thầu khác của Bên giao thầu gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong Hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không do lỗi của Bên nhận thầu gây ra.

7.4. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành], khi đó Bên giao thầu yêu cầu Bên nhận thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

8.1. Giá Hợp đồng:

Tổng giá trị Hợp đồng là ...đồng.

(Bằng chữ:...)

Hợp đồng này là Hợp đồng trọn gói (*hoặc đơn giá cố định, đơn giá Điều chỉnh*)

Chi Tiết giá Hợp đồng được nêu trong Phụ lục số ...[Giá hợp đồng, tạm ứng, thanh toán]

Giá Hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, đến bản quyền, lợi nhuận của Bên nhận thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá Hợp đồng chỉ được Điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 [Điều chỉnh giá Hợp đồng].

8.2. Tạm ứng

a) Bên giao thầu tạm ứng cho Bên nhận thầu....đồng sau khi Bên giao thầu nhận được bảo lãnh của Bên nhận thầu.

b) Việc tính toán, thu hồi dần tiền tạm ứng được thực hiện sau khi bên nhận thầu đã nhận được tiền tạm ứng.

c) Tiền tạm ứng được thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký.

d) Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ giảm trừ sẽ dựa trên tỷ lệ thu hồi được quy định trong Phụ lục số ... [Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán]

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng theo Điều 17 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên giao thầu], Điều 18 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên nhận thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên giao thầu.

8.3. Thanh toán:

Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu hàng tháng (hoặc theo thời Điểm cụ thể do các bên thỏa thuận) nhân với đơn giá trong hợp đồng.

8.4. Thời hạn thanh toán:

a) Bên giao thầu sẽ thanh toán cho nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc, kể từ ngày chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của nhà thầu.

b) Bên giao thầu chậm thanh toán ...ngày sau thời hạn theo quy định tại Điểm a nêu trên thì phải bồi thường cho Bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại mà nhà thầu mở tài Khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Bên giao thầu đó thanh toán đầy đủ cho Bên nhận thầu.

8.5. Thanh toán tiền bị giữ lại

Bên giao thầu sẽ thanh toán toàn bộ các Khoản tiền bị giữ lại cho Bên nhận thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh, toán và khi Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và Bảo hành]

8.6. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ)

b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển Khoản.

8.7. Hồ sơ thanh toán:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Bên giao thầu hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Bên nhận thầu (theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng);

- Bảng xác định giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong Hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có xác nhận của đại diện Bên giao thầu hoặc đại diện nhà tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng (nếu có) và đại diện Bên nhận thầu (phụ lục 4);

- Đề nghị thanh toán của nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các Khoản này có xác nhận của đại diện Bên giao thầu và đại diện Bên nhận thầu (phụ lục 1).

- Các hồ sơ khác có liên quan

- Hóa đơn giá trị gia tăng.

Điều 9. Điều chỉnh giá hợp đồng

Theo Điều 7 Thông tư hướng dẫn về hợp đồng thi công xây dựng công trình và theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của chủ đầu tư Bên giao thầu

10.1. Quyền của Bên giao thầu:

Nếu Bên giao thầu xét thấy mình có quyền với bất kỳ Khoản thanh toán nào theo bất cứ Điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến Hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi Tiết cụ thể cho Bên nhận thầu.

Phải thông báo càng sớm càng tốt sau khi Bên giao thầu nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo.

Các thông tin chi Tiết phải xác định cụ thể Điều hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Bên giao thầu tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến Hợp đồng. Bên giao thầu sau đó phải quyết định:

- Số tiền (nếu có) mà Bên giao thầu có quyền yêu cầu Bên nhận thầu thanh toán;

- Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót.

Bên giao thầu có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ Khoản nợ hay sẽ nợ nào của Bên nhận thầu. Bên giao thầu chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận Khoản nợ của Bên nhận thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Bên nhận thầu theo Khoản này.

10.2. Nghĩa vụ của Bên giao thầu:

- a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;
- b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Bên nhận thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của Hợp đồng;
- c) Cử và thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện Hợp đồng;
- d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong Hợp đồng;
- đ) Thuê tư vấn giúp Bên giao thầu giám sát theo quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13 của Hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];
- e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (*nếu có*) theo thỏa thuận trong Hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;
- g) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Bên nhận thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong Khoảng thời gian này mà Bên giao thầu không trả lời thì coi như Bên giao thầu đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Bên nhận thầu.
- h) Bên giao thầu phải có sẵn để cung cấp cho Bên nhận thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Bên giao thầu có về Điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến Hợp đồng.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên nhận thầu

11.1. Quyền của Bên nhận thầu

- a) Được quyền đề xuất với Bên giao thầu về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Bên giao thầu;
 - b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Bên giao thầu chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký kết;
 - c) Tiếp cận công trường:
 - Bên giao thầu phải bàn giao cho Bên nhận thầu mặt bằng thi công công trình để Bên nhận thầu thực hiện Hợp đồng.
 - Trường hợp, nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Bên giao thầu và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Bên nhận thầu phải được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.
- Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Bên nhận thầu thì Bên nhận thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

11.2. Nghĩa vụ của Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các Điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo Hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết;

Bên nhận thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

Bên nhận thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán Hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của Hợp đồng;

Bên nhận thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc Pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

Bên nhận thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu trong Khoảng thời gian 7 ngày, nếu trong Khoảng thời gian này mà nhà thầu không trả lời thì được coi như Bên nhận thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu.

11.3. Nhân lực của Bên nhận thầu

Nhân lực của Bên nhận thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Bên giao thầu có thể yêu cầu nhà thầu sa thải (*hay tác động để sa thải*) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Bên nhận thầu nếu

những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ Điều Khoản nào của Hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Bên nhận thầu sẽ chỉ định (*hoặc buộc phải chỉ định*) một người khác thích hợp để thay thế. Bên nhận thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

11.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu những chi Tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Bên nhận thầu trên công trường.

11.5. Hợp tác

Bên nhận thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Bên giao thầu; các nhà thầu khác do Bên giao thầu thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Bên nhận thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Bên nhận thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá Hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các nhà thầu khác ở phạm vi (*nếu có*) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (*hoặc hồ sơ yêu cầu*) của Bên giao thầu.

11.6. Định vị các mốc

Bên nhận thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong Hợp đồng. Bên nhận thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng Mục của công trình và phải Điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Bên giao thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các Mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các Điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Bên nhận thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Bên nhận thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Bên nhận thầu sẽ thông báo cho Bên giao thầu và có quyền thực hiện theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

11.7. Điều kiện về công trường

Bên nhận thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các Điều kiện địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- e) Các yêu cầu của Bên nhận thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, Điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Bên nhận thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng và đủ của Điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Bên nhận thầu gặp phải các Điều kiện địa chất bất lợi mà Bên nhận thầu cho là không lường trước được, thì nhà thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các Điều kiện địa chất sao cho Bên giao thầu có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Bên nhận thầu coi các Điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Bên nhận thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với Điều kiện địa chất đó, và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Bên giao thầu có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì áp dụng theo Điều 20 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng]

11.8. Đường đi và phương tiện

Bên nhận thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Bên nhận thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Bên nhận thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng sự chịu rủi ro và kinh phí của mình.

Bên nhận thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Bên nhận thầu hoặc người của Bên nhận thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các Điều kiện và Điều Khoản này:

a) Bên nhận thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Bên giao thầu hoặc những người khác.

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Bên nhận thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Bên giao thầu không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Bên giao thầu không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Bên nhận thầu, sẽ do Bên nhận thầu chịu.

11.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác):

a) Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu không muộn hơn 7 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Bên giao thầu đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Bên nhận thầu.

11.10. Thiết bị Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Bên nhận thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Bên nhận thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Bên giao thầu. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Bên giao thầu đối với các xe cộ vận chuyển vật tư thiết bị hoặc nhân lực của Bên nhận thầu ra khỏi công trường.

11.11. Thiết bị và vật liệu do Bên giao thầu cấp: Không có.

11.12. Hoạt động của Bên nhận thầu trên công trường

Bên nhận thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Bên nhận thầu có và được Bên giao thầu đồng ý là nơi làm việc. Bên nhận thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Bên nhận thầu và nhân lực của Bên nhận thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Bên nhận thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Bên nhận thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Bên nhận thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Bên nhận thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm. Bên nhận thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Bên nhận thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng ... ngày sau khi Bên giao thầu cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Bên giao thầu có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư thiết bị sẽ trả cho Bên nhận thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Bên giao thầu.

11.13. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng Mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Bên giao thầu. Bên nhận thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Bên nhận thầu phải thông báo ngay cho Bên giao thầu để hướng dẫn giải quyết. Nếu Bên nhận thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu và có quyền theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu tư vấn quản lý dự án

12.1. Quyền của Bên nhận thầu tư vấn

Nhà tư vấn quản lý thực hiện Hợp đồng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Bên giao thầu cho trong hợp đồng. Bên nhận thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

Bên nhận thầu tư vấn không có quyền sửa đổi Hợp đồng. Bên nhận thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu nhà Bên nhận thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Bên giao thầu trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Bên giao thầu cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Bên nhận thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Bên nhận thầu.

Tuy nhiên, mỗi khi Bên nhận thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Bên giao thầu (*vì Mục đích của hợp đồng*) thì được xem như Bên giao thầu đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong Điều kiện này thì:

- a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Bên nhận thầu tư vấn được xem là làm việc cho Bên giao thầu.
- b) Bên nhận thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng, hay cho một bên nào;
- c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Bên nhận thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Bên nhận thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

12.2. Ủy quyền của Bên nhận thầu tư vấn

Nhà Bên nhận thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Bên giao thầu. Những cá nhân này có thể là một Bên nhận thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng Mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Bên giao thầu nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Bên giao thầu, nhà Bên nhận thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Bên nhận thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Bên nhận thầu tư vấn. Tuy nhiên:

- a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt, và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Bên nhận thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó.

b) Nếu Bên nhận thầu có Điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Bên nhận thầu có thể nêu vấn đề đó với Bên nhận thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

12.3. Chỉ dẫn của Bên nhận thầu tư vấn

Bên nhận thầu tư vấn có thể đưa ra cho nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với Hợp đồng. Bên nhận thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Bên nhận thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Bên giao thầu phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra, về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến Hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Bên nhận thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trong trường hợp, Bên nhận thầu tư vấn hoặc một người được ủy quyền:

a) Đưa ra chỉ dẫn bằng miệng;

b) Nhận được sự đề nghị hoặc yêu cầu bằng văn bản về chỉ dẫn nhưng không trả lời bằng cách đưa ra ý kiến bằng văn bản trong vòng.... ngày làm việc, sau khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu đó;

Thì sự đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Bên nhận thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (*trường hợp cụ thể do các bên quy định trong Hợp đồng*).

12.4. Thay thế Bên nhận thầu tư vấn

Nếu Bên giao thầu có ý định thay thế Bên nhận thầu tư vấn thì không ít hơn ...ngày trước khi dự định thay thế, Bên giao thầu phải thông báo cho Bên nhận thầu thông tin chi tiết tương ứng của Bên nhận thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Bên giao thầu không được thay thế Bên nhận thầu tư vấn bằng một người mà Bên nhận thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Bên giao thầu các chi Tiết, lý lẽ để giải thích.

12.5. Quyết định của Bên nhận thầu tư vấn

Những Điều kiện này quy định rằng, Bên nhận thầu tư vấn (*thay mặt cho Bên giao thầu*) sẽ tiến hành công việc theo Khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với Hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.

Bên nhận thầu tư vấn cần thông báo cho hai bên về từng thỏa thuận hay quyết định với lý lẽ bảo vệ của mình. Mỗi bên phải cố gắng tôn trọng hiệu lực của mỗi thỏa thuận hoặc quyết định, trừ khi và cho tới khi được xem xét theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng

13.1. Quyền của Bên nhận thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)

Bên nhận thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Bên giao thầu giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi Hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong Hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Bên giao thầu trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Bên giao thầu cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong Điều kiện này thì:

a) NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng, hay cho một bên nào;

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Bên giao thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

*Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (nếu không thuê tư vấn giám sát thi công việc này thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư).

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định, của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Bên giao thầu có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn ... ngày trước khi dự định thay thế, Bên giao thầu phải thông báo cho Bên nhận thầu thông tin chi Tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Bên giao thầu không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Bên nhận thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho chủ đầu tư các chi Tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ, Bên nhận thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

- a) Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Bên giao thầu chấp thuận;
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Bên giao thầu về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các nhà thầu phụ thực hiện;
- c) Bên nhận thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho nhà thầu phụ thực hiện.

14.2. Nhà thầu phụ do Bên giao thầu chỉ định: Không có.

14.3. Bên giao thầu có thể thanh toán trực tiếp cho nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Bên nhận thầu (hoặc theo thỏa thuận khác của các bên).

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

- a) Bên nhận thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.
- b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.
- c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- đ) Bên nhận thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.
- e) Bên nhận thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Bên nhận thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường

- a) Bên nhận thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.
- b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.
- c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ

quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ:

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Bên nhận thầu cần.

Bên nhận thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho Mục đích thi công công trình mà các chi Tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Bên giao thầu; Bên nhận thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Bên nhận thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Bên nhận thầu phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những Điều kiện riêng:

a) Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Bên nhận thầu và của Bên giao thầu và những người khác do Bên giao thầu (*hoặc người thay mặt*) thông báo cho Bên nhận thầu biết.

Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

17.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên giao thầu Nếu Bên nhận thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên giao thầu có thể ra thông báo yêu cầu Bên nhận thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong Khoảng thời gian hợp lý cụ thể.

Bên giao thầu quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Bên nhận thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Bên giao thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên nhận thầu không ít hơn 30 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

17.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

Bên giao thầu sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Bên nhận thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo Khoản 17.1 của Hợp đồng này [Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên giao thầu];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà 28 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Giao thầu phụ toàn bộ công trình, hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Bên giao thầu;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Bên giao thầu có thể, bằng cách thông báo cho Bên nhận thầu trước 14 ngày, chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Bên nhận thầu ra khỏi công trường.

Tuy nhiên, trong trường hợp của phần (đ) Bên giao thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Bên giao thầu trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên giao thầu theo Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Bên nhận thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Bên nhận thầu cho Bên giao thầu. Tuy nhiên, Bên nhận thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên giao thầu có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Bên giao thầu và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Bên nhận thầu và các tài liệu thiết kế khác do Bên nhận thầu thực hiện hoặc do đại diện Bên nhận thầu thực hiện.

Bên giao thầu sẽ thông báo rằng thiết bị của Bên nhận thầu và các công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Bên nhận thầu ở tại hoặc gần công trường. Bên nhận thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Bên nhận thầu chịu. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Bên nhận thầu còn nợ Bên giao thầu một Khoản thanh toán nào thì Bên giao thầu được quyền bán chúng để lấy lại tiền. Số tiền dư ra sẽ được trả cho Bên nhận thầu.

Trường hợp đặc biệt, Bên giao thầu có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Bên giao thầu, bằng cách thông báo cho Bên nhận thầu việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực sau 7 ngày sau khi Bên nhận thầu nhận được thông báo này của Bên giao thầu hoặc Bên giao thầu trả lại bảo lãnh thực hiện. Bên giao thầu sẽ không được chấm dứt Hợp đồng theo Khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp để cho Bên nhận thầu khác thi công công trình.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo Khoản 17.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Bên nhận thầu và các Khoản tiền phải thanh toán cho Bên nhận thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 17.2 của Hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Bên nhận thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (*nếu có*) và các chi phí khác mà Bên giao thầu chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Bên nhận thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Bên giao thầu phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một Khoản nợ nào đối với Bên nhận thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Bên giao thầu sẽ thanh toán phần tiền còn lại cho Bên nhận thầu.

Điều 18. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

18.1. Quyền tạm ngừng công việc của Bên nhận thầu

Nếu Bên giao thầu không tuân thủ Khoản 8.4 của Hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 14 ngày; Bên nhận thầu có thể, sau khi thông báo cho Bên giao thầu không muộn hơn 30 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Bên nhận thầu được thanh toán theo các Điều Khoản của Hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm ngừng công việc của Bên nhận thầu theo Khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên nhận thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu].

Nếu Bên nhận thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên nhận thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Bên nhận thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (*hoặc do giảm tỷ lệ công việc*) theo Khoản này, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu và theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

Bên nhận thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

- a) Bên nhận thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Bên giao thầu nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;
- b) Bên giao thầu về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;
- d) Bên giao thầu bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải Điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự Điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Bên nhận thầu có thể, bằng thông báo trước 30 ngày cho Bên giao thầu để chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của Điểm (d) Bên giao thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Ngừng công việc và di dời thiết bị Bên nhận thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Bên giao thầu hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Bên giao thầu toàn bộ tài liệu của Bên nhận thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Bên nhận thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu] đã có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Bên nhận thầu;
- b) Thanh toán cho Bên nhận thầu.

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm

- a) Bên giao thầu phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Bên giao thầu đã mua bảo hiểm công trình; khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Bên nhận thầu, Bên nhận thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Bên nhận thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Bên nhận thầu được bồi thường thì Bên nhận thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Bên giao thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.
- b) Bên nhận thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Bên nhận thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

19.2. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng Mục công trình để đưa vào sử dụng, Bên nhận thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng.
- Trường hợp, Bên giao thầu trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng Mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị 5% giá trị quyết toán và cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định như trong Phụ lục số... [các biểu mẫu] hoặc mẫu khác thì phải được Bên giao thầu chấp thuận.
- Trong thời gian bảo hành công trình Bên nhận thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên nhận thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Bên nhận thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Bên giao thầu về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Bên nhận thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Bên giao thầu có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ

ba sẽ do Bên nhận thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Bên nhận thầu và thông báo cho Bên nhận thầu giá trị trên, Bên nhận thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 20. Rủi ro và Bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

a) Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng.

b) Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra và không thể lường trước khi ký kết Hợp đồng như: động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất hay hoạt động núi lửa, chiến tranh, dịch bệnh.

c) Khi một bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong Khoản 20.1 của Hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Bên nhận thầu, thì Bên nhận thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Bên giao thầu và sửa chữa sự mất mát và hư hỏng trong phạm vi Bên giao thầu yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro

Bên nhận thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình, và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo Khoản 6.5 của Hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng Mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Bên giao thầu. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng Mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng Mục nào của công trình đó được chuyển cho Bên giao thầu.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Bên giao thầu, Bên nhận thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư thiết bị hoặc tài liệu của Bên nhận thầu nào trong Khoảng thời gian Bên nhận thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong Khoản 20.3 của Hợp đồng [Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro], Bên nhận thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Bên nhận thầu, để công trình, vật tư thiết bị và tài liệu của Bên nhận thầu đúng với Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Bên nhận thầu.

20.4. Bồi thường rủi ro

Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho chủ đầu tư, các nhân viên của Bên giao thầu đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết, của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu, hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Bên nhận thầu, nhân lực của Bên nhận thầu, hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Bên giao thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên nhận thầu, các nhân viên của Bên nhận thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của Khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo Hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Bên nhận thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo Hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo Khoản 20.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng], và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ, theo Khoản 7.3 của Hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong các Điểm (b) Khoản 20.1 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Bên giao thầu phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt Hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm Nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 14 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo Khoản 20.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều Khoảng thời gian mà tổng số là trên 28 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt Hợp đồng sẽ có hiệu lực 7 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Bên nhận thầu:

a) Các Khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong Hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Bên nhận thầu, hoặc những thứ Bên nhận thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Bên giao thầu khi đã được Bên giao thầu thanh toán, và Bên nhận thầu sẽ để cho Bên giao thầu tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Bên nhận thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Bên nhận thầu khỏi công trình và trả lại các hạng Mục thiết bị này cho công trình của Bên nhận thầu;

e) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và các người lao động được Bên nhận thầu thuê cho toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời Điểm chấm dứt Hợp đồng.

Điều 21. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

21.1. Thưởng hợp đồng: Không áp dụng.

21.2. Phạt vi phạm hợp đồng

Đối với Bên nhận thầu: nếu chậm tiến độ 10 ngày thì phạt 2 % giá hợp đồng cho 10 ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt không quá 12 % giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

22.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

22.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng... ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Tòa án Nhân dân) theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

22.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các Điều Khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 23. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

23.1. Quyết toán Hợp đồng

Trong vòng 60 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ trình cho Bên giao thầu 10 (Bộ) quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi Tiết theo mẫu mà Bên giao thầu đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng;
- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho Bên nhận thầu;
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng (nếu có).

c) Thời hạn Bên nhận thầu giao nộp hồ sơ quyết toán Hợp đồng không được quá ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo Hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

23.2. Thanh lý Hợp đồng

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 18 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu], Điều 17 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu].

b) Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo Điểm a Khoản 2 Điều này.

23.3. Chấm dứt trách nhiệm của Bên giao thầu

Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm với Bên nhận thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

Điều 24. Hiệu lực của Hợp đồng

24.1. Thời Điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày....tháng....năm (hoặc thời Điểm cụ thể khác do các bên thỏa thuận) và sau khi Bên giao thầu đã nhận được bảo đảm thực hiện Hợp đồng của Bên nhận thầu.

24.2. Tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà chủ đầu tư, Bên nhận thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Điều Khoản chung

25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong Hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời; mẫu kiến nghị, yêu cầu,...theo Phụ lục số 5.

25.2. Hợp đồng này bao gồm ... trang, và phụ lục được lập thành ... bản bằng tiếng Việt. Bên giao thầu sẽ giữ ... bản tiếng Việt. Bên nhận thầu sẽ giữ ... bản tiếng Việt.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC 1
BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN
Ngày tháng năm

Tên dự án

Tên/số hợp đồng:

Bên giao thầu

Bên nhận thầu

Giai đoạn thanh toán /lần thanh toán số:

Căn cứ khối lượng đã được nghiệm thu, bên nhận thầu đề nghị bên giao thầu thanh toán số tiền như sau:

Số TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng			
2	Giá trị khối lượng các công việc phát sinh ngoài Hợp đồng			
3	Chiết khấu tiền tạm ứng (theo quy định của Hợp đồng)			
4	Giá trị đề nghị thanh toán (1+2-3)			

Bảng chữ:

Hồ sơ kèm theo:

Bên nhận thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

Bên giao thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

Đại diện Nhà tư vấn (nếu có)

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

PHỤ LỤC 2
BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm

Tên dự án

Tên/số hợp đồng:

Bên giao thầu

Bên nhận thầu

Giai đoạn thanh toán /lần thanh toán số:

Căn cứ xác định:

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Theo HĐ	Đã thực hiện		Theo HĐ	Đã thực hiện	
	Tổng cộng							

Bảng chữ:

Bên nhận thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

Bên giao thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

PHỤ LỤC 3

BẢNG XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ ĐIỀU CHỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm

Tên dự án

Tên/số hợp đồng:

Bên giao thầu

Bên nhận thầu

Giai đoạn thanh toán /lần thanh toán số:

Căn cứ xác định:

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Điều chỉnh theo quy định của Hợp đồng	

Bên nhận thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

Bên giao thầu

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

PHỤ LỤC 4
BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH NGOÀI HỢP ĐỒNG
 (Chưa có đơn giá trong Hợp đồng)
 Ngày tháng năm.....

Tên dự án

Tên/số hợp đồng:

Bên giao thầu

Bên nhận thầu

Giai đoạn thanh toán /lần thanh toán số:

Căn cứ xác định:

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh	Đơn giá (đồng)		Thành tiền (đồng)		Ghi chú
				Theo Hợp đồng	Theo đơn giá bổ sung	Theo Hợp đồng	Theo đơn giá bổ sung	
	Tổng cộng							

Bằng chữ:

Bên nhận thầu
 (Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

Bên giao thầu
 (Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ)

PHỤ LỤC 5
YÊU CẦU/KIẾN NGHỊ

1. Tên dự án:	
2. Tên/số hợp đồng:	
3. Bên yêu cầu/kiến nghị:	(Tên đơn vị/cá nhân yêu cầu/Kiến nghị)
4. Ngày gửi yêu cầu/Kiến nghị:	(Ngày tháng năm)
5. Bên trả lời yêu cầu/kiến nghị	(Tên đơn vị/cá nhân trả lời yêu cầu/Kiến nghị)
6. Ngày trả lời yêu cầu/kiến nghị	(Trước ngày tháng năm)
7. Nội dung yêu cầu/Kiến nghị:	(Mô tả nội dung yêu cầu/Kiến nghị)
.....
..	..
8. Chi phí (tăng, giảm do yêu cầu/Kiến nghị):	(Nêu cụ thể, chi Tiết)
.....
..	..
9. Tài liệu đính kèm:	
.....	
.....	
10. Nội dung trả lời yêu cầu/Kiến nghị:	
.....	
.....	

Bên yêu cầu/Kiến nghị

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

Bên trả lời yêu cầu/Kiến nghị

(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp .

(2) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(3), (4) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5 ĐKCT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5 ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở ____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 35 ĐKCT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 35.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 35 ĐKCT.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Hạng mục 1:					
1						
2						
3						
II	Hạng mục 2: Công tác đất					
...					
III	Hạng mục...					
...					
Giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)						

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]